



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, Ph. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 02923.872.170 Fax: 02923.838.474 Email: ttqlcl@ctu.edu.vn

HƯỚNG DẪN
VIẾT BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
THEO TIÊU CHUẨN AUN-QA
PHIÊN BẢN 3 (NĂM 2015)

Đào Phong Lâm

Tháng 4 năm 2019

MỤC LỤC TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

PHẦN 1: HƯỚNG DẪN CÁC TIÊU CHÍ, TRÌNH BÀY CÁC BIỂU BẢNG SỐ LIỆU LIÊN QUAN, CÁC MINH CHỨNG CẦN CUNG CẤP

PHẦN 2: HƯỚNG DẪN TỰ CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ

PHẦN 3: HƯỚNG DẪN CÁC MINH CHỨNG CỐT LÕI

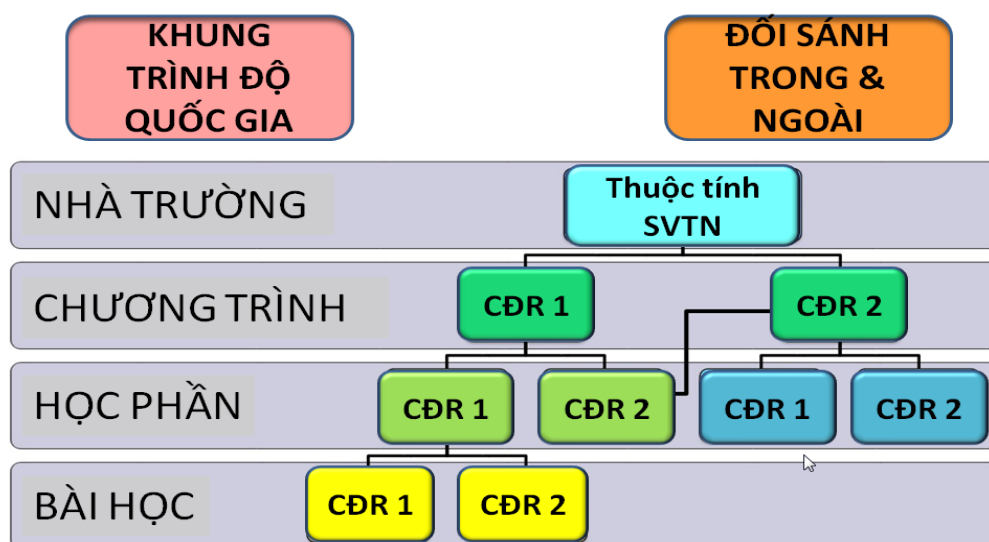
PHẦN 4: CÁC PHỤ LỤC THAM KHẢO

**PHẦN 1: HƯỚNG DẪN CÁC TIÊU CHÍ, TRÌNH BÀY CÁC BIỂU
BẢNG SỐ LIỆU LIÊN QUAN, CÁC MINH CHỨNG CẦN CUNG
CẤP**

1. Tiêu chuẩn 1: Kết quả học tập mong đợi

1	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
1.1	Những kết quả học tập mong đợi được xây dựng với cấu trúc rõ ràng và có nội dung gắn kết với tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường [1,2]	Những kết quả học tập mong đợi được xây dựng trên cơ sở cân nhắc và giúp phản ánh được tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường. Tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường phải rõ ràng, khúc chiết và được cán bộ và người học biết đến.	-Nêu được Tầm nhìn và Sứ mệnh của Nhà trường và của Đơn vị; -Chương trình có tối đa 20 ELOs về Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, Trách nhiệm và tự chủ; -ELOs sử dụng hợp lý động từ Bloom; -ELOs hỗ trợ việc đạt được Tầm nhìn và Sứ mệnh của đơn vị; - ELOs có thể quan sát, đo lường và đánh giá được; có tính khả thi căn cứ vào thực trạng năng lực và nguồn lực của Đơn vị và Nhà trường
		Chương trình công bố những kết quả học tập mong đợi của người tốt nghiệp. Mỗi học phần và bài học phải được thiết kế mạch lạc giúp đạt được những kết quả học tập tương ứng có sự gắn kết với những kết quả học tập mong đợi của chương trình	-Lập được bảng Ma trận đối chiếu các Mục tiêu của Chương trình với các ELOs của Chương trình; chỉ rõ được mức độ hỗ trợ cao hoặc thấp; -ELOs được công bố rộng rãi tới các BLQ bằng các hình thức khác nhau
1.2	Những kết quả học tập mong đợi bao gồm những kết quả về chuyên môn lẫn phổ quát (nghĩa là kỹ năng làm hành trang) [3]	Chương trình được thiết kế bao gồm những kết quả về chuyên môn có liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành lẫn những kết quả phổ quát (còn gọi là những kỹ năng có thể chuyển giao hay kỹ năng làm hành trang) có liên quan tới mọi ngành, nghĩa là các kỹ năng giúp giao tiếp qua đối thoại và bằng văn bản, giải quyết nan đề, công nghệ thông tin, thành lập tổ nhóm,...	-ELOs bao gồm nhóm Kiến thức/ Kỹ năng/ Thái độ đại cương, cơ sở ngành, và chuyên ngành; -Đề cập được cả các ELOs trong chương trình/hoạt động ngoại khóa
1.3	Những kết quả học tập mong đợi phản ánh rõ ràng yêu cầu của các bên	Chương trình cho thấy việc xây dựng những kết quả học tập mong đợi phản ánh được	- CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật

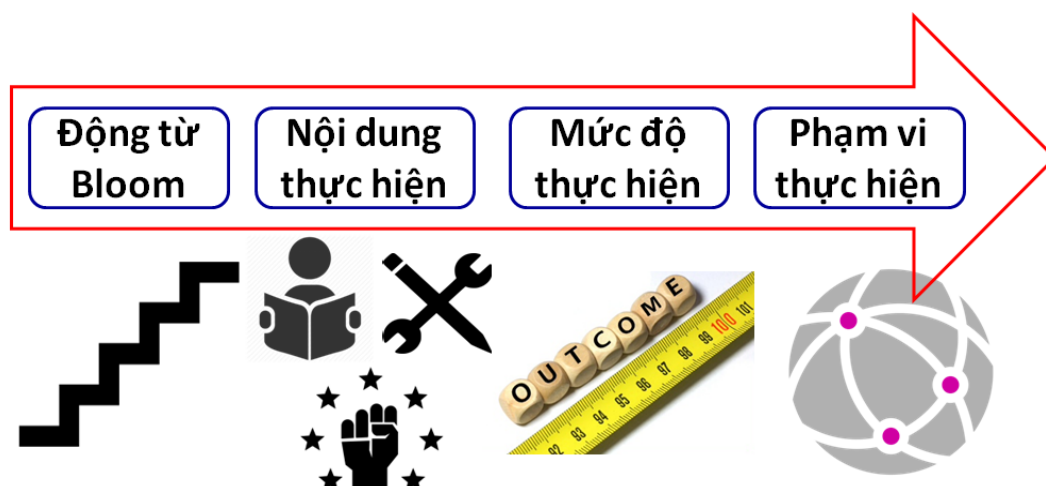
1	<i>Tiêu chí chấm điểm</i>	<i>Giải thích</i>	<i>Yêu cầu thực hiện</i>
	liên quan [4]	<i>những đòi hỏi và nhu cầu chính đáng của các bên liên quan</i>	GDĐH hiện hành; -ELOs được xây dựng trên cơ sở tuân thủ và tham khảo các quy định, hướng dẫn, và ý kiến của các BLQ trong và ngoài



Hình 1: Lưu đồ Chuẩn Đầu ra (ELOs) trong giáo dục đại học

Bảng mô tả Chuẩn Đầu ra trình độ đại học (Bậc trình độ 6) của Khung trình độ Việt Nam (tương đương khối lượng học tập tối thiểu là 120 – 180 tín chỉ)

Chuẩn đầu ra Người tốt nghiệp khóa đào tạo phải có:		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. - Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. - Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. - Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. - Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. - Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. - Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. - Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. - Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. - Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. - Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.



Hình 2: Cấu trúc Chuẩn Đầu ra (ELOs)

Ví dụ 1: Mục tiêu đào tạo Chương trình Ngôn ngữ Anh

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học:

- a. trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam; năng lực tiếng Anh đáp ứng Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam;
- b. trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, năng lực ngoại ngữ thứ hai và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;
- c. rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe, đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội;
- d. đào tạo sinh viên viên có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn và các năng lực ngôn ngữ đã được đào tạo; có năng lực học tập sau đại học ngành Ngôn ngữ Anh và các ngành có liên quan.

Nguồn: Thông tin CTĐT Ngôn ngữ Anh – Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐHCT

Ví dụ 2: Chuẩn đầu ra về Kiến thức của CTĐT Dịch Ca-bin (XN 324)

- 1) **Củng cố** kiến thức phiên dịch, phiên dịch nối tiếp, và tiếp cận kiến thức phiên dịch song song;
- 2) **Nắm vững** để ứng dụng các nguyên lý và yêu cầu trong phiên dịch nối tiếp và phiên dịch song song;
- 3) **Xác định rõ** chức năng các thiết bị hỗ trợ phiên dịch thông dụng;
- 4) **Nắm vững** để ứng dụng văn phong và bố cục trình bày của các báo cáo Powerpoint, các bài phát biểu, và các thảo luận tại các hội thảo quốc gia và quốc tế;
- 5) **Tự trang bị** một lượng từ vựng phong phú về các chủ đề khác nhau;
- 6) **Giải thích được** các tiêu chí đánh giá chất lượng phiên dịch;
- 7) **Tìm được** các nguồn tài liệu tham khảo, và **khai thác** hiệu quả các tài liệu này;
- 8) **Hình thành** thói quen luyện giọng và giữ gìn sức khỏe cho hoạt động phiên dịch;
- 9) **Thực hành** các nguyên tắc đạo đức, tác phong người phiên dịch.

Nguồn: Đề cương Học phần Dịch Ca-bin (XN 324) năm 2018 – Khoa Ngoại ngữ – Trường ĐHCT

*Bảng thể hiện sự gắn kết (**constructive alignment**) giữa sứ mệnh của Trường ĐHCT, sứ mệnh và tầm nhìn của đơn vị và mục tiêu đào tạo cụ thể của chương trình*

Sứ mệnh của Trường ĐHCT	Sứ mệnh và tầm nhìn của Khoa/Viện... [nếu đã có]	Mục tiêu đào tạo của CTĐT...
Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia.		- PO...
Đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia.		- PO...
Là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.		- PO...

Chú ý: Tối đa là 6 Mục tiêu cụ thể

Bảng trình bày các ELOs của chương trình

Các nhóm ELOs	Cụ thể các ELOs của CTĐT
Kiến thức giáo dục đại cương (General education)	ELO... ELO...
Kiến thức cơ sở ngành (Professional foundation)	ELO... ELO...
Kiến thức chuyên ngành (Specialization)	ELO... ELO...
Kỹ năng chuyên môn (Professional skills)	ELO... ELO...
Kỹ năng có thể chuyển giao / Kỹ năng hành trang (Transferrable skills)	ELO... ELO...
Tự chủ và trách nhiệm (Autonomy & responsibility)	ELO... ELO...

Chú ý: Tối đa là 20 ELOs

Bảng thể hiện sự gắn kết (**constructive alignment**) giữa những ELOs và những mục tiêu đào tạo cụ thể của chương trình

Mục tiêu	Các KQHT mong đợi của Chương trình																			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
PO1																				
PO2																				
PO3																				
PO4																				
PO5																				
PO6																				

Chú ý: Đánh dấu X vào ô tương ứng thể hiện việc KQHT có hỗ trợ vào việc giúp CTĐT đạt được các Mục tiêu đào tạo cụ thể đã công bố

Ví dụ 3: Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra																				
	Kiến thức (A1)											Kỹ năng (B)								Thái độ (C)	
	KT. giáo dục đại cương (A1)					KT. cơ sở ngành (A2)				KT. chuyên ngành (A3)		Kỹ năng cứng (B1)			Kỹ năng mềm (B2)						
	A1.1	A1.2	A1.3	A1.4	A1.5	A2.1	A2.2	A2.3	A2.4	A3.1	A3.2	B1.1	B1.2	B1.3	B2.1	B2.2	B2.3	B2.4	C.1	C.2	C.3
a	X	X																	X	X	
b		X	X				X	X	X	X	X										
c												X				X					
d													X	X							
e				X	X	X		X	X						X		X	X			X

Nguồn: Báo cáo TĐG Chương trình Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa năm 2017 – Khoa Công nghệ

Nguồn Minh chứng TC 1

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Quy cách chương trình	- Xây dựng theo mẫu của AUN-QA - Tham khảo mẫu chương trình đào tạo ban hành tại Thông tư 22 ngày 06/9/2017 [Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học] - Tham khảo CV Số 2196 /BGDDT-GDDH ngày 22/4/2010 v/v hướng dẫn xây dựng và công bố CDR ngành đào tạo - Tham khảo Thông tư Số 07/2015/TT-BGDDT ngày 16/4/2015 ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDDH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ - Tham khảo Báo cáo thường niên ĐHCT năm 2016 để có Tầm nhìn và Sứ mệnh của Nhà trường
2	Quy cách học phần	- Xây dựng theo mẫu của AUN-QA, hoặc dùng Đề cương học phần theo mẫu của Phòng Đào tạo - CTĐT cũ: tham khảo Danh mục tra cứu CTĐT đại học và sau đại học Trường ĐHCT (các tập 1, 2 và 3, xuất bản năm 2011)
3	Tờ rơi, tài liệu quảng cáo, thông báo về khóa học	Tài liệu giới thiệu các CTĐT của Nhà trường/Khoa/Bộ môn
4	Ma trận Kỹ năng	- Chương trình tự xây dựng - Tham khảo Báo cáo TĐG của các CTĐT đã đạt chứng nhận AUN-QA năm 2013 (<i>Kinh tế Nông nghiệp</i>), 2014 (<i>Công nghệ Sinh học tiên tiến, Nuôi trồng Thủy sản tiên tiến</i>), và 2018 (<i>Kinh doanh quốc tế, Công nghệ thông tin</i>)
5	Ý kiến đóng góp của các BLQ	- Kết quả lấy ý kiến SV, SV làm thủ tục tốt nghiệp, cựu SV, và NSDLĐ - Kết quả họp mặt tiếp xúc SV của lãnh đạo Nhà trường/Khoa/Bộ môn - Trao đổi qua e-mail của các SV, cựu SV, và NSDLĐ - Thông tin trên các phương tiện truyền thông - ...
6	Biên bản họp và hồ sơ rà soát	- Quyết định chuẩn thuận chương trình, có

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
	chương trình môn học	danh sách thành viên tham gia, và các vấn đề liên quan (như trường hợp mở ngành mới theo Thông tư 07) - Biên bản họp của Tổ Soạn thảo - Phân công công việc cho các thành viên - Biên bản họp rà soát sau 2 năm (hoặc 4 - 5 năm) vận hành chương trình - ...
7	Các báo cáo kiểm định và đối sánh	- Báo cáo tự đánh giá (nếu đã thực hiện trước đây) - Chứng nhận đạt chất lượng (nội bộ theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT hoặc của AUN-QA) - Chương trình môn học gốc (được sử dụng tham khảo xây dựng Chương trình) - Báo cáo phân tích/so sánh/nhận xét năng lực của SVTN
8	Trang thông tin điện tử của nhà trường, khoa, bộ môn	Copy đường link vào báo cáo
9	Yêu cầu thêm Minh chứng	- Danh sách các doanh nghiệp có liên hệ với CTĐT (về đào tạo, NCKH, thực tập của SV, tài trợ, tuyển dụng): tên – địa chỉ – loại hình kinh doanh – số SVTN đã tuyển dụng...

2. Tiêu chuẩn 2: Quy cách Chương trình

2	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
2.1	Thông tin trong quy cách chương trình phải đầy đủ và cập nhật [1, 2]	<i>-Nhà trường phải công bố và thông tin rộng rãi quy cách chương trình và quy cách học phần cho những chương trình đào tạo mình cung cấp, trong đó có các thông tin chi tiết giúp các bên liên quan có sự lựa chọn một chương trình dựa trên sự hiểu biết đầy đủ.</i>	-Nêu được các nội dung cốt lõi trong Quy cách chương trình; -Trình bày được việc rà soát và cập nhật Quy cách chương trình; -Trình bày được vị trí công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp
2.2	Thông tin trong quy cách học phần phải đầy đủ và cập nhật [1, 2]	<i>-Quy cách chương trình chứa đựng quy cách các học phần trong chương trình giúp mô tả được những kết quả học tập mong đợi về các lĩnh vực kiến thức, kỹ năng, và thái độ. Những tài liệu quy cách này giúp người học hiểu biết phương pháp dạy và học trong chương trình qua đó giúp đạt được kết quả học tập mong đợi; phương pháp kiểm tra đánh giá qua đó thể hiện việc đạt được kết quả học tập mong đợi; và mối quan hệ trong toàn bộ chương trình và giữa các thành tố học tập trong chương trình.</i>	-Nêu được các nội dung cốt lõi trong Quy cách học phần; -Trình bày được việc rà soát và cập nhật Quy cách học phần
2.3	Quy cách chương trình và quy cách học phần được thông tin đến và trình bày sẵn cho các bên liên quan [1, 2]		- Quy cách chương trình và Quy cách học phần được công bố rộng rãi tới các BLQ bằng các hình thức khác nhau; -Các BLQ hiểu được các thông tin và nội dung công bố trong Quy cách chương trình và Quy cách học phần

Mẫu Quy cách Chương trình

TT	Các thông tin cần cung cấp	Nội dung (do tác giả đề xuất)
1)	Cơ sở cấp bằng	Trường ĐH Cần Thơ
2)	Đơn vị đào tạo	Khoa/Viện/Bộ môn
3)	Tên gọi văn bằng	(ghi theo thông tin in trên bằng tốt nghiệp)
4)	Tên gọi và mã số cấp IV của chương trình	
5)	Loại chương trình	(đại trà/chất lượng cao/tiên tiến)
6)	Giới thiệu tóm tắt chương trình (trong một đoạn văn)	
7)	Thông tin về đối sánh chương trình	(căn cứ Khung trình độ quốc gia Việt Nam cho bậc học tương đương; các yêu cầu của hội nghề nghiệp; hoặc thông tin về thứ hạng của chương trình trong và ngoài trường, trong và ngoài nước; CV Số 2196 /BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 v/v hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo; Thông tư Số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015)
8)	Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình (nếu có)	
9)	Mục tiêu chung và những mục tiêu cụ thể của chương trình (tối đa 6 MT cụ thể)	
10)	Những KQHT của chương trình	Liệt kê được tối đa 20 KQHT/CĐR của chương trình về các khía cạnh Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, Trách nhiệm và tự chủ
11)	Cấu trúc của Chương trình dạy học (Khung chương trình đào tạo)	(có thể lập 1 tài liệu đính kèm riêng)
12)	Quy định về Kiểm tra đánh giá	
13)	Tham chiếu / Chỉ dấu chất lượng	
14)	Đội ngũ giảng viên	(căn cứ thông tin giới thiệu của CTĐT)
15)	Điều kiện & hỗ trợ học tập	(căn cứ thông tin giới thiệu của CTĐT)
16)	Đối tượng, các yêu cầu và tiêu chí tuyển sinh	Tham khảo Đề án tuyển sinh đại học của Nhà trường
17)	Kênh thông tin giúp nhận xét đánh giá và cải thiện chất lượng	
18)	Các trang thông tin điện tử liên quan chương trình	
19)	Cán bộ điều phối/liên hệ của chương trình	
20)	Thời gian biên soạn/hiệu đính bản quy cách chương trình	(căn cứ thực tế của CTĐT)

Mẫu Quy cách Học phần

Stt	Đề mục	Nội dung (do tác giả đề xuất)
1)	Tên gọi học phần	
2)	Các yêu cầu của học phần đơn cử như điều kiện tiên quyết khi đăng ký học phần, tín chỉ...	
3)	Mục tiêu của học phần	
4)	Những kết quả học tập mong đợi (CĐR) của học phần về kiến thức, kỹ năng và thái độ	Liệt kê được 9 – 15 KQHT/CĐR của học phần về các khía cạnh Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, Trách nhiệm và tự chủ
5)	Các phương pháp dạy, học, và kiểm tra đánh giá giúp đạt được và trình diễn được các kết quả học tập của học phần	Mô tả khái quát
6)	Thông tin chi tiết về kiểm tra đánh giá người học	Nội dung đánh giá, thời điểm, trọng số, các lưu ý khác
7)	Thời điểm xây dựng hoặc hiệu chỉnh quy cách học phần	(căn cứ thực tế của HP)

Ghi chú: Tham khảo mẫu đề cương HP của Trường ĐHCT

Nguồn Minh chứng TC 2

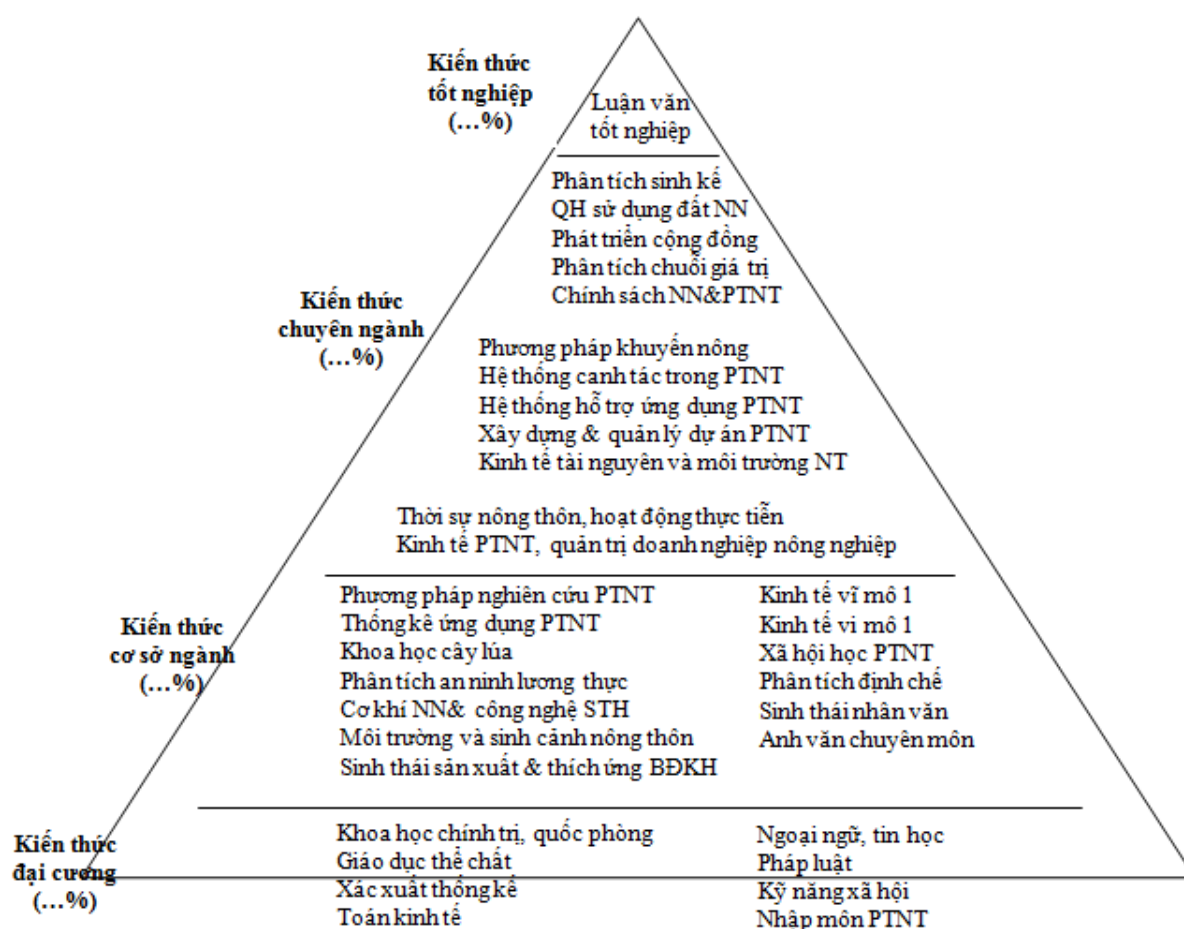
Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Quy cách chương trình	-Mẫu quy cách CTĐT của Nhà trường -Tham khảo mẫu chương trình đào tạo ban hành tại Thông tư 22 ngày 06/9/2017 [Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học]
2	Quy cách học phần	Mẫu quy cách HP của Nhà trường
3	Tờ rơi, tài liệu quảng cáo, thông báo về khóa học	Xem TC 1
4	Ma trận Kỹ năng	Xem TC 1
5	Ý kiến đóng góp của các bên liên quan	Xem TC 1
6	Biên bản họp và hồ sơ rà soát chương trình môn học	Xem TC 1
7	Các báo cáo kiểm định và đối sánh	Xem TC 1
8	Trang thông tin điện tử của nhà trường, khoa, bộ môn	Xem TC 1

3. Tiêu chuẩn 3: Nội dung và Cấu trúc Chương trình

3	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
3.1	Chương trình môn học được thiết kế dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ với những kết quả học tập mong đợi [1]	<i>Chương trình môn học, phương pháp dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học tuân thủ cấu trúc kiến tạo đồng bộ* giúp đạt được những kết quả học tập mong đợi</i>	-Lập được bảng đối chiếu ELOs của Chương trình với Sứ mệnh/Tầm nhìn/Mục tiêu đào tạo của Nhà trường và Đơn vị; -Mô tả khái quát được phương pháp dạy & học và phương pháp đánh giá đối với các nhóm ELOs
3.2	Mỗi học phần trong chương trình môn học có sự đóng góp rõ ràng giúp đạt được những kết quả học tập mong đợi [2]	<i>Chương trình môn học được thiết kế giúp đáp ứng những kết quả học tập mong đợi qua đó thể hiện rõ ràng vai trò của từng môn học trong việc góp phần (giúp người học) đạt được những kết quả học tập mong đợi của chương trình</i>	-Quy cách HP liệt kê được 10 – 15 ELOs giúp đạt được các ELOs của Chương trình; -Lập được bảng Ma trận đối chiếu các HP trong chương trình học với các ELOs của Chương trình; chỉ rõ được mức độ hỗ trợ cao hoặc thấp
3.3	Chương trình môn học hợp lý về cấu trúc, trình tự, gắn kết và cập nhật [3, 4, 5, 6]	<i>Chương trình môn học được thiết kế sao cho nội dung chuyên môn có cấu trúc, trình tự, và sự gắn kết hợp lý.</i>	-Lập được bảng đối chiếu việc đạt được các ELOs/ các nhóm ELOs trong Chương trình; -Có tham khảo chương trình môn học của các CTĐT và CSGD uy tín trong và ngoài nước
		<i>Cấu trúc chương trình môn học cho thấy rõ ràng mối quan hệ và sự tiến triển của các học phần cơ bản, nâng cao, và chuyên sâu.</i>	-Vẽ được mô hình tam giác cấu trúc các HP trong Chương trình; -Các HP trong Chương trình được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các môn cơ sở, cơ sở ngành và chuyên ngành
		<i>Chương trình môn học có cấu trúc linh hoạt đủ để người học có thể theo đuổi một lĩnh vực chuyên môn và có thể tích hợp các thay đổi và diễn biến mới nhất</i>	-Có các HP bắt buộc và HP tự chọn với tỷ lệ % hợp lý; -Không có nhiều HP tự chọn mang tính bắt buộc; -Không có nhiều HP tự chọn không-thể-mở-lớp-

3	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
		trong lĩnh vực này.	HP
		Chương trình môn học được định kỳ rà soát giúp đảm bảo duy trì được sự phù hợp và cập nhật.	-Cho thấy sự thay đổi có ý nghĩa trong nội dung HP/ Chương trình môn học

Ví dụ 4a: Biểu đồ tam giác về khối kiến thức của CTĐT



Hình 3: Cấu trúc kiến thức trong CTĐT

Ví dụ 4b: Trình bày sự gắn kết giữa các thành tố của CTĐT với phát biểu của nhà trường



Hình 4: Gắn kết KQHT của HP – Mục tiêu của CTĐT – Sứ mệnh của CSGD

Bảng thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được các ELOs của CTĐT

Học phần	KQHT của Chương trình																			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
HP 1																				
HP 2																				
HP 3																				
HP ...																				
HP ...																				
HP n																				

Chú ý: Đánh dấu X vào ô tương ứng thể hiện việc học phần có hỗ trợ vào việc giúp người học đạt được các KQHT đã công bố

Ví dụ 5a: (trích) Ma trận đối chiếu các HP với các ELOs của Chương trình

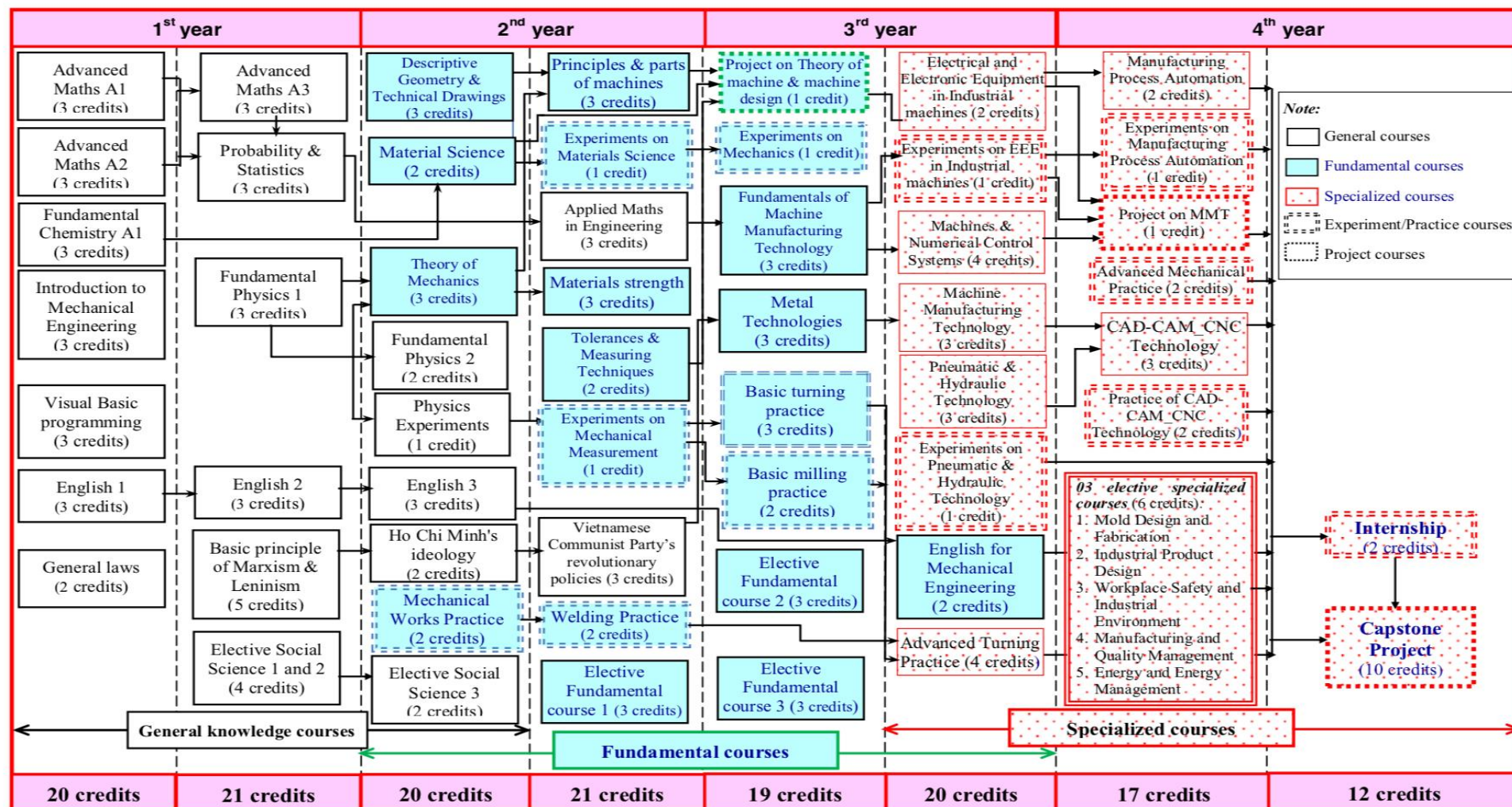
Mã HP	Tên HP	Số TC	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
QP003	Giáo dục QP-AN 1 (*)	3	4										1
TC100	Giáo dục thể chất 1+2 (*)	1+1	4										2
XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		4	1								
XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3		4	2	1							
PD120	PPNC -PTNT	3		2	2	4	2	3	3	3	3	4	3
PD121	Thống kê ứng dụng PTNT	4		3	2	3	2	3	3	3	3	4	2
PD122	Xã hội học PTNT	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2
PD323	Luận văn TN-PTNT	10			3	3	3	3	3	3	3	3	4
PD322	Tiểu luận TN-PTNT	4			2	2	2	3	3	3	3	3	4
PD215	Kiến thức bản địa	2		1	2	2	2	2	2	2	2	2	2
PD216	Dân số và chất lượng dân số (+ giới)	2		2	1	2		1	1	2	2	2	2

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần vào việc đạt được kết quả học tập mong đợi (PLO) của CTĐT (4 = đóng góp rất nhiều, 3 = đóng góp nhiều, 2 = đóng góp trung bình, 1 = đóng góp rất ít, ô trống = không có đóng góp gì cả). [Nguồn: Báo cáo TĐG Chương trình Phát triển Nông thôn năm 2017 – Viện NC&PT ĐBSCL]

Bảng thể hiện sự phân bổ khối lượng các nhóm kiến thức của CTĐT

TT	Phân bổ kiến thức	Phân bổ tín chỉ		Nhận xét
		CTĐT trước đây	CTĐT hiện nay	
1	Khối kiến thức GD đại cương			
	Bắt buộc			
	Tự chọn			
2	Khối kiến thức cơ sở ngành			
	Bắt buộc			
	Tự chọn			
3	Khối kiến thức chuyên ngành			
	Bắt buộc			
	Tự chọn			
	Tổng cộng			

Ví dụ 5b: Sơ đồ tuyến các HP của CTĐT



Hình 5: Sơ đồ tuyến các HP của CTĐT Cơ khí chế tạo máy

Nguồn Minh chứng TC 3

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Quy cách chương trình	Xem TC 1&2
2	Quy cách học phần	Xem TC 1&2
3	Tờ rơi, tài liệu quảng cáo, thông báo về khóa học	Xem TC 1&2
4	Ma trận Kỹ năng	Xem TC 1&2
5	Ý kiến đóng góp của các bên liên quan	Xem TC 1&2
6	Biên bản họp và hồ sơ rà soát chương trình môn học	Xem TC 1&2
7	Các báo cáo kiểm định và đối sánh	Xem TC 1&2
8	Trang thông tin điện tử của nhà trường, khoa, bộ môn	Xem TC 1&2
9	Sơ đồ tuyển học phần trong Chương trình môn học	- Đơn vị tự xây dựng - Tham khảo Báo cáo TĐG của các CTĐT đã đạt chứng nhận AUN-QA năm 2013, 2014 & 2018

4. Tiêu chuẩn 4: Tiếp cận trong Giảng dạy và Học tập

4	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
4.1	Triết lý giáo dục được tuyên ngôn mạch lạc và thông tin tới tất cả các bên liên quan [1]	Triết lý giáo dục của nhà trường tuyên bố được cách tiếp cận trong dạy và học. Triết lý giáo dục có thể được định nghĩa là một hệ thống các tư tưởng liên quan có ảnh hưởng đến nội dung và phương pháp giảng dạy. Triết lý giáo dục này xác định rõ mục đích giáo dục, vai trò của giảng viên và người học, nội dung dạy và phương pháp dạy	-Hiện chưa có <i>Triết lý giáo dục</i> → Sử dụng <i>Giá trị cốt lõi</i> của Nhà trường và các phát biểu truyền thống về giáo dục Việt Nam; -Vai trò của giảng viên và người học được xác định theo Luật giáo dục đại học; -Nội dung dạy và phương pháp dạy được thể hiện trong Đề cương môn học
4.2	Hoạt động dạy và học dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ giúp đạt được những kết quả học tập mong đợi [2, 3, 4, 5]	Học tập chất lượng được hiểu là người học có sự tham gia vào việc tích cực xây dựng các kiến thức và khái niệm chứ không phải chỉ có sự truyền đạt từ giảng viên. Đó là cách tiếp cận trong học tập nhằm kiếm tìm kiến thức và đạt được trí tuệ.	-Mô tả được tiếp cận trong dạy & học được thực hiện giúp đảm bảo sự hài hòa trong việc ' <i>đáp ứng nhu cầu của người học</i> ' và ' <i>đáp ứng nhu cầu xã hội</i> '; -Vai trò của HP thực tập doanh nghiệp và Luận văn tốt nghiệp
		Học tập chất lượng cũng lệ thuộc phần lớn vào cách tiếp cận của người học trong học tập. Cách tiếp cận này lại lệ thuộc những khái niệm của người học về việc học, kiến thức của người học về việc học của bản thân, và các chiến lược học tập mà người học lựa chọn sử dụng	-GV là hình mẫu về việc học và học tập suốt đời
		Học tập chất lượng đón nhận những nguyên lý học tập. Người học đạt kết quả cao nhất khi có môi trường học tập thoải mái, mang tính tương trợ và hợp tác.	-Mô tả các chương trình/ hoạt động ngoại khóa giúp người học phát triển toàn diện
		Nhằm thúc đẩy tinh thần trách nhiệm trong học tập, những giảng viên nên: (a) tạo ra môi trường dạy và	-Xác định được một số tiếp cận tiêu biểu trong dạy & học (<i>Problem-based learning, Case studies,</i>

4	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
		học giúp các cá nhân tham gia có trách nhiệm vào tiến trình học; và (b) cung cấp chương trình học linh hoạt và giúp người học có các lựa chọn có ý nghĩa về nội dung chuyên môn, lộ trình học tập, phương pháp tiếp cận việc đánh giá và những phương thức và giai đoạn học tập	<i>Learning by Doing...</i>); -Mô tả việc hỗ trợ người học lập kế hoạch học tập toàn khóa/ từng học kỳ
4.3	Hoạt động dạy và học tăng cường việc học tập suốt đời [6]	Cách tiếp cận trong dạy và học nên thúc đẩy việc học, sự hiểu biết phương pháp học và giúp làm cho người học thấm nhuần cam kết học tập suốt đời (nghĩa là cam kết đối với việc truy vấn có phán xét, những kỹ năng xử lý thông tin, sự sẵn lòng trải nghiệm các ý tưởng và thực hành mới lạ...)	-Việc tạo điều kiện, giám sát và đánh giá việc tự học (cả trực tuyến và không trực tuyến) của người học; -Chương trình giúp cải thiện năng lực ngoại ngữ và tin học của người học; -Chương trình môn học và chương trình/ hoạt động ngoại khóa giúp người học phát triển năng lực tự học và tinh thần học tập suốt đời; - Thống kê tỷ lệ người học của Chương trình những khóa trước tiếp tục học ở những bậc học cao hơn sau khi hoàn thành Chương trình

Bảng trình bày sự gắn kết đồng bộ giữa ELOs với hoạt động dạy và học trong CTĐT

Các nhóm ELOs	Hoạt động dạy & học trong chương trình
Kiến thức giáo dục đại cương (<i>General education</i>)	
Kiến thức cơ sở ngành (<i>Professional foundation</i>)	
Kiến thức chuyên ngành (<i>Specialization</i>)	
Kỹ năng chuyên môn (<i>Professional skills</i>)	
Kỹ năng hành trang (<i>Transferrable skills</i>)	
Tự chủ và trách nhiệm (<i>Autonomy & responsibility</i>)	

Bảng thể hiện sự lồng ghép các năng lực cốt lõi học tập suốt đời vào các học phần/ hoạt động trong CTĐT

TT	Các năng lực cốt lõi học tập suốt đời	Học phần/ hoạt động chính khóa & ngoại khóa
1	Năng lực nhận thức và biểu cảm về văn hóa (<i>Culture awareness and expression competence</i>)	
2	Ý thức sáng nghiệp và khởi nghiệp (<i>Sense of initiative and entrepreneurship</i>)	
3	Năng lực công dân và xã hội (<i>Social and civic competences</i>)	
4	Học được cách học (<i>Learning to learn</i>)	
5	Giao tiếp bằng bản ngữ (<i>Communication in the mother tongue</i>)	
6	Giao tiếp bằng ngoại ngữ (<i>Communication in foreign languages</i>)	
7	Năng lực toán học trong khoa học và công nghệ (<i>Mathematical competencies in science and technology</i>)	
8	Năng lực số (<i>Digital competence</i>)	

Nguồn Minh chứng TC 4

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Triết lý giáo dục	- Hiện chưa có <i>Triết lý giáo dục</i> được đồng thuận cao áp dụng cho GD và GDDH. Có thể dẫn Mục tiêu của giáo dục đại học theo Luật GDDH (18/6/2012) - về Phương pháp dạy: phải mô tả được cách tiếp cận hài hòa trong việc ‘đáp ứng nhu cầu của người học’ và ‘đáp ứng nhu cầu xã hội’
2	Quy cách chương trình	Xem TC 1&2
3	Quy cách học phần	Xem TC 1&2
4	Minh chứng cho việc học tập qua hành động, đơn cử như đồ án, dự án, đào tạo thực tế, bài tập, thực tập doanh nghiệp...	- giáo trình, tài liệu học tập - bài tập cá nhân/tổ/nhóm - nội dung công việc thực tập phòng thí nghiệm, xưởng sản xuất, phòng máy, doanh nghiệp - luận văn tốt nghiệp
5	Phản hồi từ người học	- Kết quả lấy ý kiến SV, SV làm thủ tục tốt nghiệp, cựu SV - Kết quả họp mặt tiếp xúc SV của lãnh đạo Nhà trường/Khoa/Bộ môn - Trao đổi qua e-mail của các SV, cựu SV - Thông tin trên các mạng xã hội (Facebook, Zalo, What App, Twitter...) và phương tiện truyền thông
6	Cổng thông tin học tập trực tuyến	Copy đường link (nếu có)
7	Báo cáo thực tập cơ sở	
8	Sinh hoạt cộng đồng	Thông báo, kế hoạch thực hiện, bài viết thu hoạch; tranh ảnh minh họa
9	Bản ghi nhớ (MOU)	MOU với doanh nghiệp, đối tác về đào tạo, nghiên cứu, tài trợ, thực tập của SV, việc làm của SV

Ghi chú cho Triết lý giáo dục:

- Triết lý tiếng Anh là *Philosophy* gồm *Philo* (Tình yêu) và *sophy* (Thông thái)
- *Triết lý giáo dục* ngụ ý là giáo dục đem lại cho người học Kiến thức và Tình cảm đúng đắn, cần thiết để tồn tại trong xã hội
- AUN-QA xem *Triết lý giáo dục* là hệ thống các tư tưởng liên quan có ảnh hưởng đến nội dung và phương pháp giảng dạy, giúp xác định rõ mục đích giáo dục, vai trò của giảng viên và người học, nội dung dạy và phương pháp dạy

Tham khảo Triết lý giáo dục Trường ĐH Công nghiệp Tp HCM

Chất lượng, phát triển bền vững, hội nhập quốc tế

Ý nghĩa của triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (IUH) được hình thành và kế thừa từ công tác quản lý theo chuẩn ISO từ năm 2002. Đây là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong các hoạt động của IUH nhằm hướng đến mục tiêu thực hiện tầm nhìn sứ mạng và chính sách chất lượng của IUH.

Theo triết lý giáo dục “Chất lượng, phát triển bền vững, hội nhập quốc tế”, IUH không chỉ cung cấp cho sinh viên chương trình đào tạo tiến bộ, chất lượng cao và phù hợp với xu hướng quốc tế mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát triển tiềm năng cá nhân. IUH chú trọng việc bồi dưỡng cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, đồng thời đề cao tinh thần tìm tòi, nghiên cứu và học tập ở sinh viên để học tập suốt đời. Điều này sẽ giúp sinh viên cải thiện bản thân, phát triển tiềm năng sáng tạo và kỹ năng hội nhập để thích ứng với sự phát triển của công nghệ trong thời đại mới.

Nội dung của triết lý giáo dục

- Chất lượng là khái niệm cho thấy khả năng thoả mãn nhu cầu của các bên liên quan trong đào tạo và nghiên cứu của Trường. Đánh giá chất lượng của một cơ sở giáo dục phải đứng trên quan điểm của sinh viên và nhà tuyển dụng. IUH sử dụng chất lượng như là một công cụ có thể đo lường chỉ số hài lòng của các bên liên quan của trường.
- Phát triển bền vững là phát triển để có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến tầm nhìn của các đơn vị đào tạo và năng lực, phẩm chất của người học trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.
- Hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế. Hội nhập quốc tế cũng được thể hiện qua việc các chương trình đào tạo của trường và sinh viên tốt nghiệp được công nhận bởi các tổ chức kiểm định quốc tế và được các trường đại học cùng khối ngành trong khu vực và trên thế giới chấp nhận.

[<http://iuh.edu.vn/vi/van-ban-tien-ich-fi19/triet-ly-giao-duc-cua-truong-dai-hoc-cong-nghiep-thanh-pho-ho-chi-minh-a1505.html>]

Tham khảo Triết lý giáo dục Trường ĐHKHXH&NV – ĐHQG Hà Nội

Ngày 14/7/2017, Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn đã ký công văn số 1765/XHNV-ĐBCL về việc nhất trí với nội dung Triết lý giáo dục của nhà trường như sau:

Tiếng Việt: "***Giáo dục khai phóng***"

Tiếng Anh: "***Liberal education***"

Triết lý giáo dục này sẽ được áp dụng thực hiện trong các hoạt động giảng dạy và học tập của nhà trường

[<http://fts.ussh.edu.vn/triet-ly-giao-duc-cua-truong-dai-hoc-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-n487.html>]

5. Tiêu chuẩn 5: Kiểm tra Đánh giá Người học

5	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
5.1	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học có kết cấu đồng bộ với việc đạt được những kết quả học tập mong đợi [1, 2]	Kiểm tra đánh giá người học bao gồm: (i) Tuyển sinh; (ii) Kiểm tra đánh giá liên tục trong khóa học; và (iii) Bài thi cuối khóa/ra trường trước khi tốt nghiệp	-Tiêu chí tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT; -Đánh giá trong Chương trình bao gồm <i>Đánh giá xây dựng</i> và <i>Đánh giá tổng kết</i> ; -Có hội đồng đánh giá LVTN
		Nhằm khuyến khích kiến tạo đồng bộ, (chương trình) cần thực hiện nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích và đồng dạng với những kết quả học tập mong đợi. Những phương pháp kiểm tra đánh giá này sẽ giúp đo lường sự đạt được những kết quả học tập mong đợi của chương trình và của các học phần	-Có các phương pháp đánh giá khác nhau phù hợp với việc đo lường các ELOs/ Nhóm ELOs khác nhau; -Các đánh giá có tiêu chí rõ ràng; -GV và người học hiểu các tiêu chí kiểm tra đánh giá
5.2	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học bao gồm lịch trình, phương pháp, qui định, trọng số, đáp án chấm điểm và thang điểm xếp loại phải rõ ràng và được thông tin tới người học [4, 5]	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học bao gồm lịch trình, phương pháp, qui định, trọng số, đáp án chấm điểm và thang điểm xếp loại phải rõ ràng và được thông tin tới các đối tượng có quan tâm.	-Quy định công tác học vụ của Nhà trường được phổ biến và tuân thủ; -Lập được bảng tóm tắt thang điểm đánh giá và xếp loại; -Đề cương HP thể hiện rõ phương pháp, qui định, trọng số đánh giá kết quả học tập; -GV sử dụng đáp án chấm điểm trong đánh giá; hoặc có Rubrics
		Các tiêu chuẩn áp dụng trong các kế hoạch kiểm tra đánh giá phải rõ ràng và nhất quán trong suốt chương trình.	-GV sử dụng phương pháp và công cụ đánh giá nhất quán với các nhóm người học khác nhau; -Các GV giảng dạy cùng HP đảm bảo sử dụng phương pháp và công cụ đánh giá nhất quán với các nhóm người học khác nhau
5.3	Sử dụng những phương	(Chương trình) áp dụng	-Các GV được tập huấn,

5	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
	pháp kiểm tra đánh giá bao gồm đáp án chấm điểm và thang điểm nhằm bảo đảm kiểm tra đánh giá người học có độ giá trị, độ tin cậy, và sự công bằng [6, 7]	<i>những quy trình và phương pháp nhằm bảo đảm chắc rằng hoạt động đánh giá người học có độ giá trị và độ tin cậy và được thực hiện một cách công bằng.</i>	hiệu và tạo được độ giá trị, độ tin cậy và công bằng trong kiểm tra đánh giá; - Quy định công tác học vụ của Nhà trường quy định thực hiện việc kiểm tra đánh giá; -Việc đánh giá thực tập doanh nghiệp đảm bảo chính xác, thực chất, và công bằng; -Không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá
5.4	Thông tin phản hồi về kiểm tra đánh giá người học phải kịp thời và giúp cải thiện việc học [3]	<i>(Chương trình) sử dụng nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá người học theo kế hoạch qua đó giúp phục vụ mục đích chẩn đoán, xây dựng, và hoàn thiện.</i>	-Quy định về phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá; -Việc thông báo kết quả kiểm tra đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ, điểm thực tập, điểm luận văn, điểm trung bình chung tích lũy; -Hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường
5.5	Người học dễ dàng tiếp cận được những thủ tục khiếu nại và phúc khảo [8]	<i>Người học dễ dàng tiếp cận được những thủ tục khiếu nại và phúc khảo hợp lý</i>	-Tuân thủ Quy định công tác học vụ của Nhà trường; - Thống kê số lượng sinh viên làm thủ tục phúc khảo và kết quả phúc khảo trong giai đoạn 3 tới 5 năm gần nhất

Bảng trình bày sự gắn kết đồng bộ giữa ELOs, giảng dạy và đánh giá trong chương trình

Các nhóm ELOs	Hoạt động dạy & học trong chương trình [copy từ tiêu chí 4/1]	Các phương pháp đánh giá tương ứng
Kiến thức giáo dục đại cương (<i>General education</i>)		
Kiến thức cơ sở ngành (<i>Professional foundation</i>)		
Kiến thức chuyên ngành (<i>Specialization</i>)		
Kỹ năng chuyên môn (<i>Professional skills</i>)		
Kỹ năng hành trang (<i>Transferrable skills</i>)		
Tự chủ và trách nhiệm (<i>Autonomy & responsibility</i>)		

Ví dụ 6: Hình thức kiểm tra đánh giá thiết kế cho các ELOs của chương trình

ELOs		Các phương pháp đánh giá tương ứng
PLO1.	<i>Áp dụng được các kiến thức tự nhiên, khoa học và xã hội trong lĩnh vực môi trường</i>	- Tự luận - Q & A - Báo cáo
PLO2.	<i>Áp dụng được các kiến thức cốt lõi trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật môi trường</i>	
PLO3.	<i>Áp dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật môi trường</i>	
PLO4.	<i>Xác định, phân tích và giải quyết vấn đề môi trường</i>	- Tham gia thảo luận - Tự luận - Q&A - Bài tập về nhà; hoàn thành đồ án - Điểm danh trên lớp - Báo cáo tóm tắt trong ngày
PLO5.	<i>Thực nghiệm và đánh giá kết quả thực nghiệm.</i>	
PLO6.	<i>Hiểu biết và giải quyết được các mâu thuẫn thực tế của môi trường – kinh tế - xã hội</i>	
PLO7.	<i>Nhận thức được nhu cầu và trách nhiệm học tập suốt đời</i>	
PLO8.	<i>Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, xác định mục tiêu và định hướng nghề nghiệp.</i>	
PLO9.	<i>Có khả năng điều hành và làm việc nhóm.</i>	- Tham gia thảo luận - Hoàn thành nhiệm vụ trên lớp - Bài tập về nhà; hoàn thành đồ án - Tham gia hoạt động tổ/ nhóm
PLO10.	<i>Có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, phương tiện điện tử, thuyết trình, đàm phán</i>	
PLO11.	<i>Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh kỹ thuật môi trường.</i>	
PLO12.	<i>Nhận thức được vai trò và trách nhiệm của kỹ sư môi trường đối với xã hội.</i>	- Tham gia thực tập tại xí nghiệp/xưởng máy - Báo cáo: trình bày giải pháp cho vấn đề môi trường thực tế tại doanh nghiệp.
PLO13.	<i>Hình thành ý tưởng, mô hình hóa hệ thống, triển khai và quản lý dự án môi trường.</i>	
PLO14.	<i>Thiết kế được các hệ thống quản lý và xử lý chất thải.</i>	
PLO15.	<i>Triển khai và giám sát các hệ thống quản lý và xử lý chất thải.</i>	
PLO16.	<i>Vận hành các hệ thống quản lý và xử lý chất thải.</i>	

Nguồn: Báo cáo TĐG AUN-QA Chương trình Công nghệ Kỹ thuật Môi trường năm 2017 – Trường ĐH...

Bảng trình bày điểm trúng tuyển vào Chương trình trong 5 năm gần nhất

Năm	Khối thi	Điểm trúng tuyển
2014-2015		
2015-2016		
2016-2017		
2017-2018		
2018-2019		
Ghi chú các khối thi:		

Bảng mô tả kết quả đánh giá kết quả học tập của người học theo thang điểm và xếp loại

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Diễn giải
		Điểm chữ	Điểm số	
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0	Người học nắm vững và vận dụng được toàn bộ kiến thức và hoàn thành tốt các yêu cầu của học phần.
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5	Người học nắm vững và vận dụng được phần lớn kiến thức và hoàn thành các yêu cầu của học phần.
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0	
Trung bình khá	6,5 – 6,9	C+	2,5	Người học nắm và vận dụng được một phần kiến thức và hoàn thành hầu hết các yêu cầu của học phần.
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0	
Đạt	5,0 – 5,4	D+	1,5	Người học nắm được rất ít kiến thức và hoàn thành một phần các yêu cầu của học phần.
Đạt	4,0 – 4,9	D	1,0	
Không đạt	< 4,0	F	0,0	Người học không nắm được kiến thức và hoàn thành rất ít yêu cầu của học phần.

Nguồn tham chiếu: Công văn Số 223 /ĐHCT-ĐT V/v Điểm học phần ban hành ngày 17 tháng 02 năm 2014

Nguồn Minh chứng TC 5

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Quy cách chương trình	Xem TC 1&2
2	Quy cách học phần	Xem TC 1&2
3	Nội quy thi cử	- Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (hợp nhất Quy chế 43 và Thông tư 57) - Công văn Số 223/ĐHCT-ĐT ngày 17/02/2014 về điểm học phần - QĐ Số 3324/QĐ-ĐHCT ngày 18/8/2016 ban hành Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy - QĐ Số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15/8/2017 ban hành Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy
4	Quy trình điều tiết/kiểm duyệt đề thi – đáp án (<i>Moderation</i>)	Căn cứ thực tế tại đơn vị
5	Mẫu kiểm tra đánh giá trong khóa học, đề tài/dự án, luận văn, bài thi cuối kỳ, cuối khóa...	- bài thi, thang điểm, đáp án - đồ án; công trình nghiên cứu - tiểu luận; luận văn tốt nghiệp
6	Bảng đánh giá <i>Rubrics</i>	Căn cứ thực tế tại đơn vị
7	Thang điểm	Công văn Số 223/ĐHCT-ĐT ngày 17/02/2014 về điểm học phần
8	Quy trình/thủ tục khiếu nại, phúc khảo	-QĐ Số 3324/QĐ-ĐHCT ngày 18/8/2016 ban hành Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy - QĐ Số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15/8/2017 ban hành Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy
9	Yêu cầu thêm MC:	Thống kê số lượng sinh viên làm thủ tục phúc khảo và kết quả phúc khảo trong giai đoạn 3 tới 5 năm gần nhất

6. Tiêu chuẩn 6: Chất lượng Đội ngũ Cán bộ Học thuật

6	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
6.1	Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ học thuật (có tính đến kế thừa, thăng tiến, tái phân công, chấm dứt hợp đồng, và hưu trí) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [1]	Quy hoạch ngắn hạn và dài hạn về việc xây dựng đội ngũ học thuật hay những nhu cầu về đội ngũ học thuật (gồm những kế hoạch kế thừa, thăng tiến, tái phân công, chấm dứt hợp đồng, và hưu trí) được thực hiện nhằm bảo đảm chắc rằng đội ngũ học thuật có chất lượng và số lượng đủ để đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ	-Xác định được số lượng GV tham gia Chương trình; -Có văn bản xác định nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ của đội ngũ GV tham gia Chương trình; -Quy hoạch của Đơn vị có liên quan tới đội ngũ GV tham gia Chương trình; -Vẽ được sơ đồ tổ chức của Bộ môn quản lý Chương trình; -Vẽ được biểu đồ trình độ chuyên môn / phân bố độ tuổi của nhân sự Đơn vị và GV tham gia Chương trình
6.2	Tỷ lệ giảng viên trên người học và khối lượng công việc được đo lường và theo dõi giúp cải thiện chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [2]	Tỷ lệ giảng viên trên người học và khối lượng công việc được đo lường và theo dõi giúp cải thiện chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.	-Lập được bảng thể hiện số lượng cán bộ học thuật và FTE của cán bộ học thuật trong 5 năm gần nhất; tỷ lệ cán bộ học thuật trên người học trong 5 năm gần nhất theo mẫu của AUN-QA; -Chỉ ra được tỷ lệ này có đáp ứng yêu cầu của Bộ chủ quản/Nhà trường/nghiên cứu giáo dục; -Phân tích các biến động (nếu có) trong tỷ lệ GV/SV trong 5 năm gần nhất
6.3	Các tiêu chí tuyển chọn bao gồm đạo đức và tự do học thuật áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin [4, 5, 6, 7]	Việc tuyển dụng và thăng tiến của đội ngũ cán bộ học thuật dựa trên năng lực và thành tích trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ.	-Có kế hoạch về hoạt động và nhân sự thực hiện giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ; -Mô tả được các tiêu chuẩn về đạo đức của đội ngũ GV; -Mô tả được các tiêu chuẩn về tự do học thuật của đội ngũ GV
		Vai trò, vị trí và mối liên hệ giữa các thành viên trong đội ngũ cán bộ học thuật	-Có quy định/ phân công nhiệm vụ của từng GV tham gia Chương trình

6	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
		được xác định và hiểu rõ. Cán bộ học thuật được phân giao nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, và khả năng. Mọi cán bộ học thuật chịu trách nhiệm trước nhà trường và các bên có liên quan, khi xét đến tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp.	-GV tham gia giảng dạy HP đúng với chuyên ngành được đào tạo ở bậc Thạc sỹ; -Khối lượng công tác của GV phù hợp chuyên môn, kinh nghiệm, và khả năng -Phỏng vấn GV cho thấy họ hiểu và thực hiện các quy định về tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp và chịu trách nhiệm về các khía cạnh này
6.4	Năng lực cán bộ học thuật được xác định và đánh giá [3]	Năng lực đội ngũ học thuật được xác định và đánh giá. Một cán bộ học thuật có năng lực là người sẽ có khả năng: • thiết kế và cung cấp một chương trình dạy và học có sự gắn kết; • áp dụng nhiều phương pháp dạy và học và lựa chọn được những phương pháp kiểm tra đánh giá người học thích hợp nhất giúp đạt được những kết quả học tập mong đợi; • xây dựng và sử dụng được nhiều phương tiện giáo dục; • giám sát và đánh giá hoạt động giảng dạy của bản thân và đánh giá học phần mình cung cấp; • chiêm nghiệm về những thực hành giảng dạy của bản thân; và • thực hiện nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ tới các bên có liên quan	-Cung cấp được lý lịch khoa học cập nhật của những GV tham gia Chương trình; -Các quy định và hình thức đánh giá năng lực của GV; -Các đơn vị và cá nhân tham gia tiến trình/ hoạt động đánh giá năng lực của GV; -Kết quả đánh giá năng lực GV trong 3 tới 5 năm gần nhất

6	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
6.5	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này [8]	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định một cách hệ thống, và các hoạt động đào tạo và phát triển thích hợp được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu đã được xác định này.	-Có văn bản xác định nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật tham gia Chương trình; -Thông kê được số lượt và nội dung tập huấn dành cho GV tham gia Chương trình
6.6	Việc quản lý thực hiện công việc học thuật bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [9]	Việc quản lý thực hiện công việc học thuật bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.	-Mô tả được các văn bản quy định loại hình và số lượng khen thưởng dành cho đối tượng GV; -Thông kê được loại hình và số lượng khen thưởng của GV tham gia Chương trình
6.7	Loại hình và số lượng các nghiên cứu khoa học của cán bộ học thuật được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ [10]	Loại hình và số lượng các nghiên cứu khoa học của cán bộ học thuật được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ.	-Lập được bảng thể hiện hoạt động NCKH của đội ngũ GV tham gia Chương trình

Bảng trình bày quy định giờ chuẩn của giảng viên theo chức danh, học vị và công việc

Học vị và đặc điểm công việc của giảng viên	Giờ giảng dạy chuẩn	Giờ nghiên cứu chuẩn	Tổng số giờ chuẩn
Giáo sư	340	170	510
Phó Giáo sư	320	140	460
Giảng viên chính có hệ số lương từ 5,76 trở lên	310	130	440
Giảng viên chính có hệ số lương 4,40 đến 5,42 và CBVC trình độ Tiến sĩ	300	120	420
Giảng viên có hệ số lương từ 4,32 trở lên	280	100	380
Giảng viên có hệ số lương từ 3,33 đến 3,99 và CBVC trình độ Thạc sĩ	250	80	330
Giảng viên có hệ số lương 2,34 đến 3,00	220	60	280
Giảng viên tập sự (85% hệ số lương 2,34)	50	10	60

Nguồn tham chiếu: Quy chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn cho cán bộ ĐH Cần Thơ

Bảng thể hiện số lượng cán bộ học thuật và FTE của cán bộ học thuật trong 5 năm gần nhất

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sỹ
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư					
Phó Giáo sư					
Giảng viên toàn thời gian					
Giảng viên không toàn thời gian					
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng					
Tổng số					

Cách tính FTE của GV: Căn cứ quy định giờ chuẩn của GV

Bảng thể hiện tỷ lệ cán bộ học thuật trên người học trong 5 năm gần nhất

Năm học	Tổng số FTEs của cán bộ học thuật	Tổng số FTEs của người học	Tỷ lệ cán bộ học thuật/người học
2012-2013			
2013-2014			
2014-2015			
2015-2016			
2016-2017			

Cách tính FTE của SV: Căn cứ quy định số tín chỉ đăng ký trong 1 học kỳ

Bảng thể hiện hoạt động nghiên cứu khoa học

Năm học	Phân cấp xuất bản				Tổng số	SL xuất bản bình quân trên cán bộ học thuật
	Cấp cơ sở	Cấp nhà nước	Cấp khu vực	Cấp quốc tế		
2012-2013						
2013-2014						
2014-2015						
2015-2016						
2016-2017						

Ví dụ 7: *Đối sánh ngoài kết quả và năng suất NCKH quốc tế của các đại học Việt Nam*

Rank	Institution	# of PhD. Lecturers	# of ISI papers	Publication Rate
1	FME - HCMUTE	17	7	0.41
2	Duy Tan University	122	52	0.43
3	Ton Duc Thang University	187	73	0.39
4	Hanoi University of Science and Tech.	703	138	0.20
5	Can Tho University	285	57	0.20
6	VN National University - Hanoi City	881	141	0.16
7	Hanoi National University of Education	387	51	0.13
8	VN National University - HCM City	1,087	94	0.09

Note: Publication Rate = Number of ISI paper/ Number of PhD. Lecturer

Nguồn: Báo cáo TĐG AUN-QA Chương trình Cơ khí Chế tạo Máy năm 2017 – Trường ...

Nguồn Minh chứng TC 6

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Sơ đồ tổ chức đội ngũ	Đơn vị thiết kế
2	Trình độ chuyên môn	- Sử dụng lý lịch khoa học của GV theo mẫu của Bộ GD&ĐT; <i>hoặc</i> - Kê bảng tóm tắt thể hiện được Tên, giới tính, tuổi, học vị, chuyên môn cao nhất, trình độ ngoại ngữ và tin học, các chứng chỉ có liên quan chuyên môn
3	Giấy phép/chứng chỉ nghề nghiệp và/hoặc quốc gia	Căn cứ thực tế tại đơn vị
4	Dữ kiện về nghiên cứu khoa học và xuất bản	Căn cứ thực tế tại đơn vị
5	Hợp đồng lao động	GV đã vào biên chế thì không cần
6	Chính sách về nguồn nhân lực	- Xem Đề án của Nhà trường phân dành cho Khoa/Bộ môn - QĐ số 6288/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2013 ban hành Quy định về quản lý công tác chuyên môn đối với giảng viên Trường ĐHCT - QĐ số 79/QĐ-ĐHCT ngày 31/5/2012 Ban hành quy định chuẩn mực đạo đức của cán bộ viên chức Trường ĐHCT trong việc học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh - Kế hoạch nhân sự của lãnh đạo đơn vị
7	Kế hoạch về nguồn nhân lực	- Xem Đề án của Nhà trường phân dành cho Khoa/Bộ môn - Kế hoạch nhân sự của lãnh đạo đơn vị
8	Phân công bố trí cán bộ về độ tuổi, giới tính, chuyên môn,...	(Phần này phải viết mô tả)
9	Kế hoạch nghề nghiệp và kế thừa	- Kế hoạch nhân sự của lãnh đạo đơn vị - Kế hoạch phát triển chuyên môn của GV - Yêu cầu của Nhà trường (QĐ số 5870/QĐ-ĐHCT ngày 17/12/2013 ban hành Quy định về yêu cầu về tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ đối với giảng viên Trường ĐHCT và QĐ số 6287/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2013 ban hành Quy định về tổ chức quản lý công tác đào tạo nâng cao trình độ đối với viên chức Trường ĐHCT)
10	Tiêu chí tuyển dụng	Thông báo tuyển dụng của Nhà trường

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
11	Khối lượng công việc	- Thống kê giờ G của giảng viên - QĐ số 4412/QĐ-ĐHCT ngày 25/11/2015 ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường ĐHCT - Số SV chính quy/ 01 GV quy đổi: Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/12/2015
12	Phân tích nhu cầu đào tạo đội ngũ	
13	Kế hoạch và kinh phí đào tạo và phát triển đội ngũ	
14	Mô tả vị trí công việc	- Đơn vị tự lập sơ đồ/bảng mô tả giản đơn - Đề án vị trí công việc của Nhà trường
15	Sổ tay cán bộ	Sổ tay giảng viên của Nhà trường (NXB ĐHCT, tháng 6/2010)
16	Hệ thống bình duyệt và đánh giá năng lực	Công tác đánh giá công chức/viên chức hằng năm
17	Kế hoạch khen thưởng và ghi nhận công trạng, thành tích	Tham khảo quy định của Ban thi đua khen thưởng Nhà trường
18	Phản hồi từ người học	Xem TC 5

Bảng trình bày năng lực của đội ngũ cán bộ học thuật tham gia chương trình

TT	Họ và tên	Học hàm/Học vị (năm được phong)	Giới tính	Phụ trách HP	Số năm công tác tại Trường/Đơn vị
	<i>Cơ hữu</i>				
1					
2					
...					
	<i>Thỉnh giảng</i>				
1					
2					
...					

Bảng thể hiện hoạt động tập huấn, đào tạo ngắn hạn giảng viên trong 5 năm gần nhất

Tên khóa học	Đơn vị tổ chức	Thời gian	Số GV tham dự

Chú ý: Cung cấp chứng nhận/chứng chỉ đào tạo làm minh chứng

Bảng thể hiện kết quả đánh giá thi đua của giảng viên

Danh hiệu thi đua	Tỷ lệ % đạt danh hiệu theo năm học				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Lao động tiên tiến					
Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở					
Chiến sĩ thi đua cấp Trường					
Bằng khen Bộ trưởng					
Bằng khen (khác)					

Ghi chú: Có thể cung cấp số lượng thay cho tỷ lệ %

Bảng thể hiện hoạt động nghiên cứu khoa học trong giảng viên trong 5 năm gần nhất

Năm học	Phân cấp xuất bản				Tổng số	Số lượng xuất bản bình quân trên cán bộ học thuật
	Cấp cơ sở	Cấp nhà nước	Cấp khu vực	Cấp quốc tế		
2013-2014						
2014-2015						
2015-2016						
2016-2017						
2017-2018						

Bảng thể hiện loại hình và số lượng ấn phẩm nghiên cứu trong giảng viên trong 5 năm gần nhất

Năm học	Loại hình											Tổng	SL/ GV
	Đề tài cấp CS	Đề tài cấp Trường/Bộ	Đề tài cấp NN	Sách CK	Giá o trình h	Sách h tham khảo	Bài trình bày hội thảo quốc tế	Bài trình bày hội thảo quốc gia	Bài báo đăng tạp chí trong nước	Bài báo đăng tạp chí nước ngoài	Tạp chí có chỉ số ISSN		
2013-2014													
2014-2015													
2015-2016													
2016-2017													
2017-2018													
Tổng số													

7. Tiêu chuẩn 7: Chất lượng Đội ngũ Cán bộ Phục vụ

7	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
7.1	Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ phục vụ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [1]	Quy hoạch ngắn hạn và dài hạn về việc xây dựng đội ngũ cán bộ phục vụ hay những nhu cầu về thư viện, phòng thí nghiệm, trang thiết bị công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học được thực hiện giúp bảo đảm chắc rằng đội ngũ cán bộ phục vụ có chất lượng và số lượng đủ để đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.	-Xác định được số lượng NV tham gia Chương trình (cả cấp Nhà trường và cấp Đơn vị); -Lập được bảng thể hiện số lượng cán bộ phục vụ Chương trình tại các bộ phận khác nhau (thư viện, PTN, bộ phận IT, và các dịch vụ trợ giúp người học) trong 5 năm gần nhất theo mẫu của AUN-QA; -Có văn bản xác định nhu cầu phục vụ hoạt động giáo dục, nghiên cứu và phục vụ liên quan đến đội ngũ NV tham gia Chương trình;
7.2	Các tiêu chí tuyển chọn áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin [2]	Các tiêu chí tuyển chọn áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin. Vai trò, vị trí của đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định rõ và nhiệm vụ được phân giao theo năng lực và thành tích, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm.	-Có các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm, phân công và thăng tiến dành cho NV; -Các tiêu chí này được thông tin và được NV hiểu rõ
7.3	Năng lực cán bộ phục vụ được xác định và đánh giá [3]	Năng lực của đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định và đánh giá giúp bảo đảm chắc rằng những năng lực này được duy trì thỏa đáng và các dịch vụ do đội ngũ cán bộ phục vụ cung cấp đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan.	-Cung cấp được lý lịch cập nhật của những NV tham gia Chương trình; -Có văn bản mô tả nhiệm vụ của NV; -Các quy định và hình thức đánh giá năng lực của NV; -Các đơn vị và cá nhân tham gia tiến trình/ hoạt động đánh giá năng lực của NV; -Kết quả đánh giá năng lực NV trong 3 tới 5 năm gần nhất
7.4	Nhu cầu đào tạo và phát	Nhu cầu đào tạo và phát	-Có văn bản xác định nhu

7	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
	triển đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này [4]	triển đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định một cách hệ thống, và các hoạt động đào tạo và phát triển thích hợp được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu đã được xác định này.	câu đào tạo và phát triển đội ngũ NV tham gia Chương trình; -Thống kê được số lượt và nội dung tập huấn dành cho NV tham gia Chương trình
7.5	Việc quản lý thực hiện công việc phục vụ bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [5]	Việc quản lý thực hiện công việc phục vụ bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.	-Mô tả được các văn bản quy định loại hình và số lượng khen thưởng dành cho đối tượng NV; -Thống kê được loại hình và số lượng khen thưởng của NV tham gia Chương trình trong 3 tới 5 năm gần nhất

Bảng thể hiện số lượng cán bộ phục vụ trong 5 năm gần nhất

Cán bộ phục vụ	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
	Phổ thông	Cử nhân	Thạc sỹ	Tiến sỹ	
Cán bộ thư viện					
Cán bộ phòng thí nghiệm					
Cán bộ công nghệ thông tin					
Cán bộ hành chính					
Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)					

Bảng thống kê hoạt động đào tạo cho cán bộ phục vụ của Bộ môn liên quan Chương trình trong thời gian 5 năm gần nhất

TT	Nội dung đào tạo	Số lượt cán bộ tham dự theo năm				
		2014	2015	2016	2017	2018
1	[Nghịệp vụ quản trị]					
2	[Nghịệp vụ quản lý]					
3	[Kỹ năng giao tiếp]					
4	[Nghịệp vụ Thủ thư]					
5	[Đào tạo tin học/ ngoại ngữ]					
6	[Đào tạo tiến sỹ / thạc sỹ]					
...	...					

Chú ý: Cung cấp chứng nhận/chứng chỉ đào tạo làm minh chứng

Bảng thống kê danh hiệu thi đua khen thưởng của cán bộ phục vụ trong thời gian 5 năm gần nhất

Danh hiệu	Số lượng cán bộ đạt danh hiệu theo năm				
	2014	2015	2016	2017	2018
Chiến sĩ thi đua					
Lao động tiên tiến					
...					

Chú ý: Cung cấp giấy khen/bằng khen làm minh chứng

Nguồn Minh chứng TC 7

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Sơ đồ tổ chức đội ngũ	Đơn vị thiết kế
2	Trình độ chuyên môn	- Sử dụng lý lịch khoa học theo mẫu của Bộ GD&ĐT; hoặc - Kê bảng giản đơn thể hiện Tên, giới tính, tuổi, học vị, chuyên môn cao nhất, trình độ ngoại ngữ và tin học, các chứng chỉ có liên quan chuyên môn
3	Hợp đồng lao động	Hợp đồng lao động
4	Chính sách về nguồn nhân lực	- Tham khảo TC 6 - QĐ số 2346/QĐ-ĐHCT ngày 21/7/2014 v/v quy định chức năng nhiệm vụ của các phòng chức năng thuộc Trường ĐHCT
5	Kế hoạch về nguồn nhân lực	Tham khảo TC 6
6	Phân công bố trí cán bộ về độ tuổi, giới tính, chuyên môn,...	Tham khảo TC 6
7	Kế hoạch nghề nghiệp và kế thừa	Tham khảo TC 6
8	Tiêu chí tuyển dụng	Tham khảo TC 6
9	Khối lượng công việc	Tham khảo TC 6
10	Phân tích nhu cầu đào tạo đội ngũ	Tham khảo TC 6
11	Kế hoạch và kinh phí đào tạo và phát triển đội ngũ	Tham khảo TC 6
12	Mô tả vị trí công việc	Tham khảo TC 6
13	Sổ tay cán bộ phục vụ	Nhà trường chưa có
14	Hệ thống đánh giá việc thực hiện công việc	Tham khảo TC 6
15	Kế hoạch khen thưởng và ghi nhận công trạng, thành tích	Tham khảo TC 6
16	Phản hồi từ người học	Tham khảo TC 6

8. Tiêu chuẩn 8: Chất lượng Người học và Phục vụ Người học

8	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
8.1	Chính sách tiếp nhận người học và các tiêu chí tuyển sinh được xác định, thông tin, công bố, và cập nhật [1]	Chính sách tiếp nhận người học và các tiêu chí tuyển sinh vào chương trình được xác định rõ ràng, thông tin, công bố, và cập nhật.	-Tiêu chí tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT đảm bảo rõ ràng và cập nhật hằng năm; -Đơn vị tham gia xây dựng Đề án tuyển sinh của Nhà trường; -Đơn vị có cách thức truyền thông các thông tin này tới các BLQ
8.2	Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học được xác định và đánh giá [2]	Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học được xác định và đánh giá.	- Phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học mà Đơn vị áp dụng khác với các quy định chung của Bộ/Nhà trường (nếu có); -Lập được bảng thể hiện số lượng tuyển sinh người học năm thứ nhất trong 5 năm gần nhất và tổng số SV ghi danh vào Chương trình trong 5 năm gần nhất theo mẫu của AUN-QA; - Đánh giá và cải tiến phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học của Chương trình để thể hiện tính phân hóa và lựa chọn được SV tốt, phù hợp vào học trong Chương trình
8.3	Có hệ thống giám sát thỏa đáng về tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học [3]	Có hệ thống giám sát thỏa đáng giúp theo dõi tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học. Tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách hệ thống; thông tin phản hồi tới người học và các hoạt động hiệu chỉnh được thực hiện nơi/khi cần thiết.	-Việc tham gia vào việc giám sát tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học tại cấp Đơn vị và cấp Nhà trường; -Hệ thống bao gồm cả con người và văn bản, các phần mềm quản lý; -Một vài ví dụ về việc can thiệp đem lại kết quả tích cực; -Thông tin về việc làm

8	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
			ngoài giờ của người học
8.4	Tư vấn về học thuật, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tài trong người học, và các dịch vụ trợ giúp người học có sẵn giúp cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp [4]	<i>Tư vấn về học thuật, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tài trong người học, và các dịch vụ trợ giúp người học có sẵn giúp cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp.</i>	-Vai trò của CVHT, GV, bộ phận CTSV, Đoàn/hội SV, Cựu SV, Doanh nghiệp trong việc cải thiện việc học và nâng cao năng lực nghề nghiệp của người học của Chương trình; -Văn bản quy định các hoạt động tư vấn; -Tóm tắt các nội dung của hoạt động ngoại khóa, giao lưu, và thi tài trong người học; -Thống kê số lượt và nội dung seminar, giao lưu, thực tập, thực tế của Chương trình trong 3 tới 5 năm gần nhất
8.5	Môi trường tự nhiên, xã hội, và tâm lý có lợi cho giáo dục và nghiên cứu cũng như hạnh phúc và bình an của mọi cá nhân [5]	<i>Nhằm thiết lập môi trường học tập giúp đạt được việc học tập có chất lượng của người học, nhà trường cần cung cấp một môi trường tự nhiên, xã hội, và tâm lý có lợi cho giáo dục và nghiên cứu cũng như hạnh phúc và bình an của mọi cá nhân.</i>	-Thông tin về việc làm ngoài giờ của người học và điều kiện sinh hoạt bên ngoài Ký túc xá của Nhà trường (nhà trọ); -Dựa vào kết quả thực địa, quan sát, và phỏng vấn đại diện người học và các BLQ khác

Bảng thể hiện số lượng tuyển sinh người học năm thứ nhất trong 5 năm gần nhất

Năm học	Ứng viên		
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được chấp nhận thi tuyển	Số lượng được tuyển
2013-2014			
2014-2015			
2015-2016			
2016-2017			
2017-2018			

Bảng thể hiện tổng số sinh viên ghi danh vào chương trình trong 5 năm gần nhất

Năm học	Người học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	
2013-2014						
2014-2015						
2015-2016						
2016-2017						
2017-2018						

Bảng thể hiện thành tích học tập của sinh viên của 5 khóa gần nhất

Khóa học	Số lượng SV toàn khóa	Tỷ lệ % SV tốt nghiệp loại	
		Xuất sắc và Giỏi	Khá
2010-2014			
2011-2015			
2012-2016			
2013-2017			
2014-2018			

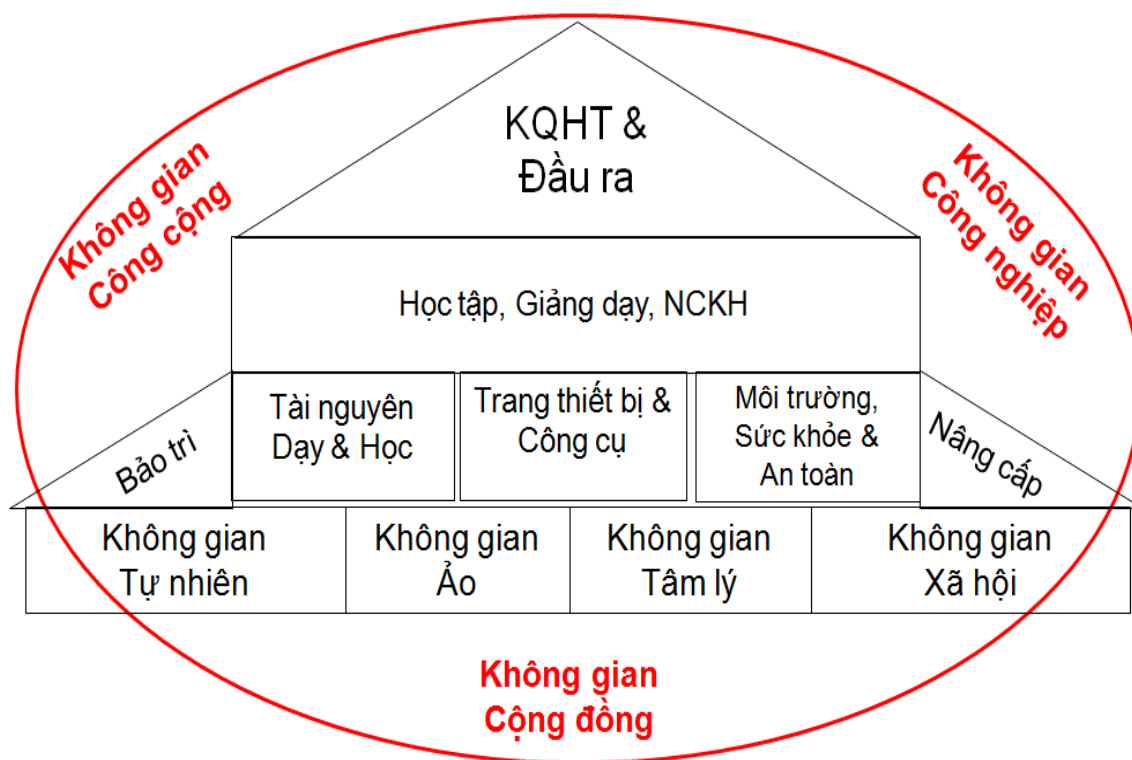
Nguồn Minh chứng TC 8

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Tiêu chí và quy trình tuyển chọn người học	Tham khảo Đề án tuyển sinh đại học của Nhà trường
2	Hệ thống Tín chỉ	- Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (hợp nhất Quy chế 43 và Thông tư 57) - Quy cách chương trình & Quy cách học phần - Thời khóa biểu/lich học - Quy định về CVHT (QĐ số 2067/QĐ-ĐHCT ngày 04/12/2007 ban hành quy định về công tác CVHT)
3	Khối lượng học tập của người học	- kết quả đăng ký môn học
4	Báo cáo việc học tập của người học	Vai trò của CVHT
5	Cơ chế giúp báo cáo và phản hồi về tiến độ của người học	- Cảnh báo học vụ - Vai trò của CVHT
6	Việc người học tham gia các hoạt động học thuật và phi học thuật, hoạt động ngoại khóa, thi đấu, tranh tài...	Viết mô tả - đề nghị tập trung vào các hỗ trợ phi học thuật
7	Việc cung cấp dịch vụ trợ giúp người học ở cấp nhà trường và cấp khoa/bộ môn	Phòng CTSV
8	Kế hoạch kèm cặp, dìu dắt, và tư vấn người học	Căn cứ thực tế tại đơn vị
9	Phản hồi của người học và đánh giá học phần/khóa học	Xem các TC trước
10	Xu thế tuyển sinh đầu vào	Đơn vị lập đồ thị và phân tích
11	Đề nghị thêm Minh chứng	Sổ tay người học cấp trường Sổ tay người học cấp chương trình Khảo sát việc làm ngoài giờ của người học và điều kiện sinh hoạt bên ngoài Ký túc xá của Nhà trường

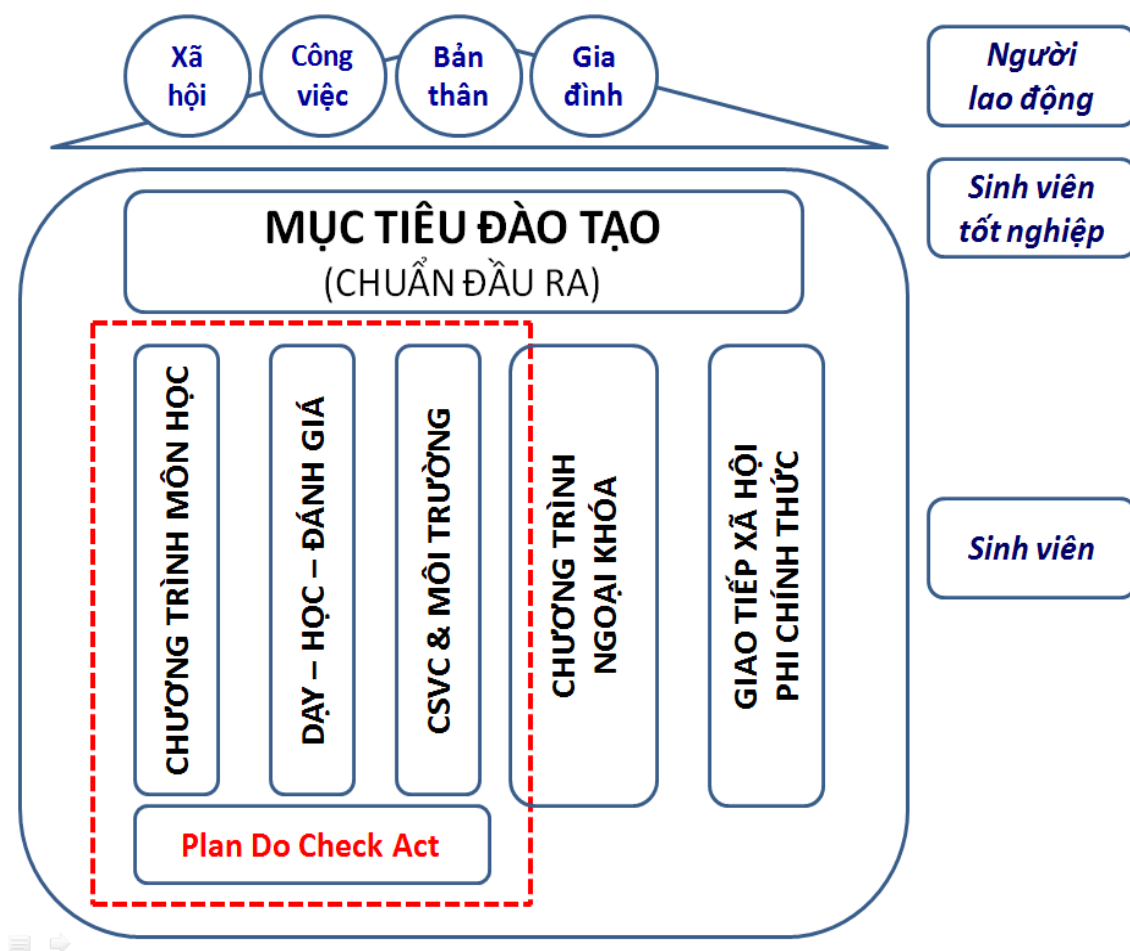
9. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và Hạ tầng

9	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
9.1	Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ dạy và học (giảng đường, phòng học, phòng đồ án/dự án...) đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1]	Các tài sản hữu hình giúp cung cấp chương trình môn học, gồm trang thiết bị, tài liệu và công nghệ thông tin là đầy đủ.	-Lập được bảng tóm tắt CSVC và trang thiết bị do Đơn vị quản lý để phục vụ CTĐT; -Có các sổ theo dõi việc sử dụng CSVC và trang thiết bị phục vụ CTĐT; -Kế hoạch nâng cấp và mua mới CSVC/ trang thiết bị
9.2	Thư viện và tài nguyên thư viện đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [3, 4]	Tài nguyên học tập được lựa chọn, chất lọc, và đồng bộ hóa với các mục tiêu của chương trình đào tạo.	- Danh mục/Thống kê sách/tài liệu/tạp chí/tham khảo tại Đơn vị để phục vụ CTĐT; -Danh mục các tài liệu tham khảo mà GV có thể cung cấp
		Thư viện số được xây dựng phù hợp với tiến bộ trong công nghệ truyền thông thông tin.	- Danh mục/Thống kê sách/tài liệu/tạp chí/tham khảo tại Trung tâm Học liệu của Nhà trường để phục vụ CTĐT
9.3	Phòng thí nghiệm và trang thiết bị đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1, 2]	Các tài sản hữu hình giúp cung cấp chương trình môn học, gồm trang thiết bị, tài liệu và công nghệ thông tin là đầy đủ.	- Danh mục/Thống kê trang thiết bị PTN phục vụ CTĐT; -Bố trí thực tế tại PTN; -Hướng dẫn sử dụng trang thiết bị PTN;
		Trang thiết bị cập nhật, sẵn sàng sử dụng và được bố trí hiệu quả	-Kế hoạch vận hành, bảo trì (gồm kinh phí và nhà cung cấp)
9.4	Cơ sở vật chất cho công nghệ thông tin gồm hạ tầng dành cho học tập trực tuyến đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1, 5, 6]	Các tài sản hữu hình giúp cung cấp chương trình môn học, gồm trang thiết bị, tài liệu và công nghệ thông tin là đầy đủ.	-Sơ đồ bố trí hạ tầng CNTT trong phạm vi Đơn vị; -Mô tả và minh chứng thực hiện hoạt động E-learning
		Hệ thống công nghệ thông tin được xây dựng giúp đáp ứng nhu cầu của người học và cán bộ.	- Danh mục/Thống kê trang thiết bị Phòng máy tính phục vụ CTĐT; bản quyền -Bố trí thực tế tại Phòng máy;
		Nhà trường cung cấp hạ tầng mạng và máy tính để	-Sơ đồ bố trí hạ tầng CNTT trong phạm vi khu học xá

9	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
		dàng tiếp cận giúp toàn bộ khu học xá khai thác triệt để công nghệ thông tin nhằm trợ giúp hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ, và hành chính/quản lý.	và ký túc xá của Nhà trường
9.5	Các tiêu chuẩn về môi trường, y tế và an toàn; và điều kiện tiếp cận cho những cá nhân có nhu cầu đặc biệt được xác định và thực hiện [7]	(Nhà trường) xác định và thực hiện các tiêu chuẩn về an toàn, y tế, và môi trường và tạo điều kiện tiếp cận cho những cá nhân có nhu cầu đặc biệt.	-Các quy định an toàn cháy nổ/ nội quy PTN, phòng máy/Vệ sinh thực phẩm/ ô nhiễm / môi trường... -Dựa vào kết quả thực địa, quan sát, và phỏng vấn BLQ



Hình 6: Các không gian giáo dục đại học



Hình 7: Môi trường vận động liên quan đến CTĐT

Bảng thống kê cơ sở vật chất phục vụ chương trình (thống kê đến thời điểm ...)

STT	Tên	Số lượng	
		Chia sẻ với các CTĐT khác	Dành riêng cho Chương trình
1	Phòng thí nghiệm		
2	Phòng thực hành		
3	Xưởng thực tập		
4	Nhà tập đa năng		
5	Hội trường		
6	Phòng học		
7	Phòng học đa phương tiện		
8	Thư viện/Phòng đọc		
9	[Các phòng chức năng khác]		

Bảng thống kê tài nguyên học liệu phục vụ chương trình (thống kê đến thời điểm ...)

TT	Hạng mục	Số lượng
1	Giáo trình	
2	Sách tham khảo	
3	Luận văn tốt nghiệp từ các khóa trước	
4	Sách/báo/tạp chí in ấn	
5	Sách/báo/tạp chí điện tử (e-books)	
6	Online database	
7	[Khác]	

Bảng thống kê trang thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ chương trình (thống kê đến thời điểm ...)

TT	Hạng mục	Số lượng
1		
2		
3		
...		

Nguồn Minh chứng TC 9

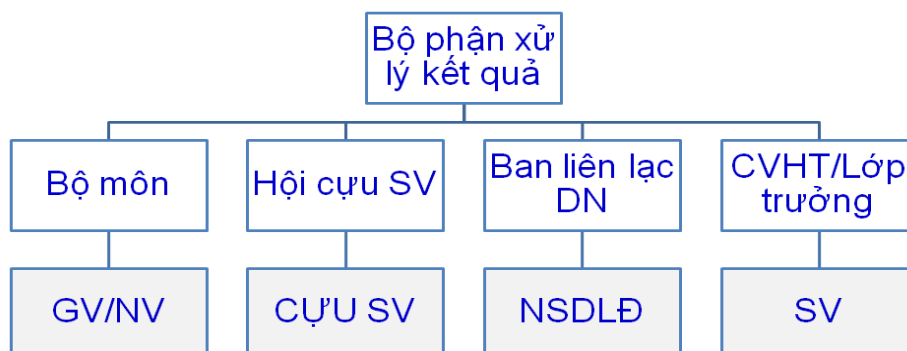
Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần cứng và phần mềm máy tính...	- Danh mục/Thống kê trang thiết bị Phòng Thí nghiệm phục vụ CTĐT - Danh mục/Thống kê trang thiết bị Phòng máy tính phục vụ CTĐT - Danh mục/Thống kê sách/tài liệu/tạp chí/tham khảo (Phòng đọc, Thư viện) phục vụ CTĐT
2	Lịch đăng ký sử dụng cơ sở vật chất, tỷ lệ sử dụng, thời gian hư hỏng/hoạt động thông suốt, số giờ vận hành	(Đơn vị lập) -Sổ theo dõi việc sử dụng CSVC và trang thiết bị
3	Ngân sách phân bổ cho cơ sở vật chất và hạ tầng	Xem kế hoạch tài chính của đơn vị/Khoa/Trường dành cho CTĐT
4	Kế hoạch bảo dưỡng	Đơn vị lập
5	Kế hoạch nâng cấp và mua mới cơ sở vật chất	Đơn vị lập
6	Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp (khi có sự cố)	Quy định chống cháy/nổ
7	Chính sách môi trường, y tế và an toàn	Chính sách chung của Trường/Khoa
8	Phản hồi từ người học và cán bộ	- Bảng hỏi KS - Kết quả KS và phân tích

10. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao Chất lượng

10	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
10.1	Nhu cầu và ý kiến phản hồi từ các bên liên quan được dùng làm ý kiến ban đầu giúp thiết kế và phát triển chương trình môn học [1]	<i>Chương trình môn học được phát triển với góp ý ban đầu và phản hồi từ cán bộ học thuật, người học, người học đã tốt nghiệp và các bên liên quan là đại diện doanh nghiệp, chính quyền, và các tổ chức nghề nghiệp.</i>	-Khảo sát nhu cầu BLQ khi xây dựng Chương trình; các biên bản; dự thảo chương trình; danh sách đại diện BLQ tham gia thảo luận, xây dựng Chương trình; -Mô tả các thay đổi trong Chương trình sau khi thực hiện khảo sát, lấy ý kiến BLQ
10.2	Tiến trình thiết kế và phát triển chương trình môn học được xác lập và phải được đánh giá và cải tiến [2]	<i>Tiến trình thiết kế và phát triển chương trình môn học được xác lập và tiến trình này được định kỳ rà soát và đánh giá. Các cải tiến được thực hiện nhằm cải thiện hiệu suất và hiệu quả của chương trình.</i>	-Trình bày được lưu đồ mô tả tiến trình phát triển chương trình môn học; -Mô tả các thay đổi trong tiến trình phát triển chương trình môn học sau một giai đoạn cụ thể
10.3	Tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học được rà soát và đánh giá liên tục giúp bảo đảm sự phù hợp và đồng bộ [3]	<i>Tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học được rà soát và đánh giá liên tục giúp bảo đảm sự phù hợp và đồng bộ với những kết quả học tập mong đợi.</i>	-Mô tả được các tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học; -Mô tả các thay đổi trong tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học sau một giai đoạn cụ thể
10.4	Thành quả từ nghiên cứu khoa học được sử dụng giúp cải tiến việc dạy và học [4]	<i>Thành quả từ nghiên cứu khoa học được sử dụng giúp cải tiến việc dạy và học.</i>	- Các kết quả nghiên cứu của GV và chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của Chương trình được đưa vào nội dung Chương trình; -Đơn vị có thực hiện nghiên cứu việc sử dụng các kết quả NCKH trong và ngoài nước có liên quan đến Chương trình để gắn với nội dung hoạt động dạy và học, phục vụ trực tiếp cho việc dạy và học, và cải tiến hoạt động dạy và học
10.5	Chất lượng cơ sở vật chất	<i>Chất lượng cơ sở vật chất</i>	-Kế hoạch và việc thực hiện

10	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
	và các dịch vụ trợ giúp (trong thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ phục vụ/trợ giúp người học) phải được đánh giá và cải tiến [5]	và các dịch vụ trợ giúp (trong thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học) phải được đánh giá và cải tiến.	đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ Chương trình; -Lập bảng hoặc vẽ sơ đồ tóm tắt kết quả đánh giá; -Phân tích các điểm mạnh, chỉ ra các hạn chế và kế hoạch khắc phục
10.6	Cơ chế phản hồi thông tin từ các bên liên quan có tính hệ thống và phải được đánh giá và cải tiến [6]	Cơ chế phản hồi thông tin giúp thu thập ý kiến và ý kiến phản hồi từ cán bộ, người học, người học đã tốt nghiệp và người sử dụng lao động có tính hệ thống và phải được đánh giá và cải tiến.	- Mô tả được cơ chế phản hồi thông tin từ các BLQ (các đơn vị, bộ phận, cá nhân tham gia; quy trình thực hiện; cơ chế thông tin – báo cáo,...); - Trình bày các phát sinh và giải pháp giúp cải tiến cơ chế phản hồi thông tin từ các BLQ

Ví dụ 8: Cơ chế phản hồi thông tin từ đại diện các bên liên quan



Hình 8: Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ

Nguồn: Báo cáo TĐG Chương trình Công nghệ Kỹ thuật Môi trường năm 2017 – Trường

...

Bảng tóm tắt các đề xuất (*feedback/ input*) của các bên liên quan về điều chỉnh chương trình

Bên liên quan	Đề xuất chính	Đã điều chỉnh	Minh chứng
Sinh viên			
Cựu sinh viên			
Giảng viên			
Nhà tuyển dụng			
[khác]			

Nguồn tham chiếu:

Bảng thống kê mức hài lòng (.../4) của sinh viên về CSVC và tài nguyên học tập

TT	Nội dung khảo sát	Mức hài lòng (/4) theo năm học				
		2013-2014	2014-2015	2015-2016	2015-2017	2017-2018
1	Điều kiện lớp học và CSVC cho các phòng học lý thuyết	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
2	Điều kiện phòng máy tính và CSVC cho các lớp thực hành	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
3	Tài nguyên học tập do Nhà trường cung cấp hỗ trợ học tập và nghiên cứu	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
4	[nội dung khác]	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
Điểm trung bình chung		.../4	.../4	.../4	.../4	.../4

Ghi chú: *Mức 1:* Rất không hài lòng; *Mức 2:* Không hài lòng; *Mức 3:* Hài lòng; *Mức 4:* Rất hài lòng

Nguồn tham chiếu:

Bảng thống kê mức hài lòng (.../4) của sinh viên về các dịch vụ và tiện ích

TT	Nội dung khảo sát	Mức hài lòng (/4) theo năm học				
		2013-2014	2014-2015	2015-2016	2015-2017	2017-2018
1	Chất lượng phòng ở của KTX	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
2	Công tác chăm sóc sức khỏe	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
3	Công tác cố vấn học tập	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
4	Dịch vụ tư vấn tâm lý	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
5	Thông tin và dịch vụ hướng nghiệp	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
6	[nội dung khác]	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
Điểm trung bình chung		.../4	.../4	.../4	.../4	.../4

Ghi chú: Có thể cung cấp tỷ lệ % hài lòng thay cho mức hài lòng

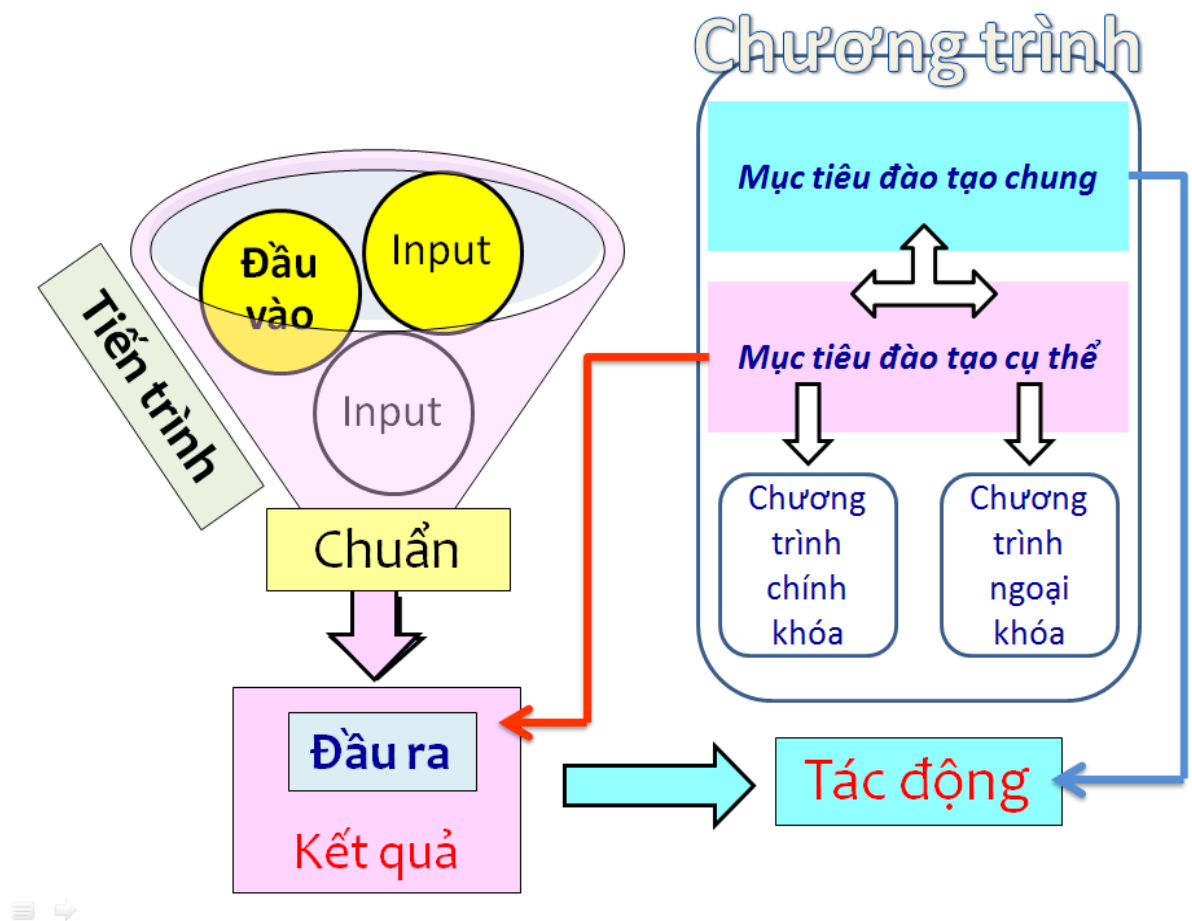
Nguồn Minh chứng TC 10

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Góp ý ban đầu của các bên liên quan	- Chương trình mới: Kết quả KS tại bước 1 theo Thông tư 07 - Chương trình cũ: Biên bản họp/xây dựng/rà soát CTĐT của đơn vị - Kết quả KS BLQ bên trong trong 05 năm gần nhất
2	Biên bản và quy trình thiết kế, rà soát và phê chuẩn chương trình môn học	
3	Đảm bảo chất lượng kiểm tra đánh giá và thi cử	Xem T/C 4, 5 và 6
4	Giám khảo ngoài trường	- Kế hoạch giảng dạy/đánh giá có đính đến giám khảo ngoài trường - Quyết định mời cá nhân ngoài trường tham gia hội đồng - Kết quả đánh giá - Phản hồi của người học
5	Đối sánh trong và ngoài nước	- đối chiếu với quy định của Bộ GD&ĐT đã nhắc tới tại các TC trước - đối sánh với các CTĐT đạt chuẩn AUN-QA của Nhà trường và của CSGD khác (nếu có) - đối sánh kết quả giữa các năm của cùng 1 CTĐT đang đánh giá
6	Mẫu bảng hỏi xin ý kiến phản hồi (gửi các bên liên quan)	(lưu tại trung tâm QLCL)
7	Phản hồi về chương trình đào tạo và học phần	(lưu tại trung tâm QLCL)
8	Việc sử dụng ý kiến phản hồi phục vụ việc cải tiến	Đơn vị thực hiện
9	Báo cáo kết quả khảo sát, khảo sát nhóm, đối thoại, khảo sát thăm dò...	Căn cứ thực tế tại đơn vị

11. Tiêu chuẩn 11: Đầu ra

11	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
11.1	Tỷ lệ đậu và tỷ lệ thôi học được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]	<i>Chất lượng của người học tốt nghiệp từ chương trình (đơn cử như tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, năng lực nghề nghiệp...) được xác lập, giám sát và đối sánh; và chương trình đào tạo phải đạt được những kết quả học tập mong đợi và đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan.</i>	-Lập được bảng thể hiện tỷ lệ đậu và thôi học của 5 khóa gần nhất theo mẫu của AUN-QA
11.2	Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]		-Phân tích được tỷ lệ % hoàn thành Chương trình trong thời gian dự kiến - Phân tích được tỷ lệ % thôi học trong 5 năm qua -Trình bày được nguyên nhân cho các tỷ lệ mang tính xu thế hoặc bất thường
11.3	Năng lực nghề nghiệp của người học tốt nghiệp từ chương trình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]		-Thống kê kết quả xếp loại tốt nghiệp của Chương trình; -Lập được bảng thể hiện tỷ lệ có việc làm của SVTN của Chương trình trong 3 tới 5 năm gần nhất; -Trình bày kết quả Doanh nghiệp/ cựu người học đánh giá năng lực nghề nghiệp của người học tốt nghiệp từ Chương trình, qua đó nhận ra các điểm mạnh, chỉ ra các hạn chế và kế hoạch khắc phục
11.4	Loại hình và số lượng nghiên cứu khoa học do người học thực hiện được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [2]	<i>Hoạt động nghiên cứu khoa học do người học thực hiện được xác lập, giám sát và đối sánh; và đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan.</i>	-Văn bản quy định hoạt động NCKH của người học; -Kế hoạch NCKH của người học tham gia Chương trình; -Lập được bảng thống kê loại hình và số lượng NCKH do người học tham gia Chương trình thực hiện trong 5 năm gần nhất; -Đối sánh trong và ngoài các số liệu về NCKH do người học tham gia Chương trình thực hiện
11.5	Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [3]	<i>Mức độ hài lòng của cán bộ, người học, người học đã tốt nghiệp, người sử dụng lao động... được</i>	-Lập được bảng thể hiện mức độ hài lòng của các BLQ về Chương trình và các dịch vụ hỗ trợ của Chương trình;

11	Tiêu chí chấm điểm	Giải thích	Yêu cầu thực hiện
		xác lập, giám sát và đối sánh; các bên liên quan hài lòng với chất lượng chương trình đào tạo và chất lượng người học tốt nghiệp từ chương trình.	-Các tỷ lệ hài lòng tiệm cận mức 80% (yêu cầu của Nghị quyết Số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020)



Hình 9: Đầu ra của tiến trình đào tạo

Bảng thể hiện tỷ lệ đậu và thôi học của 5 khóa gần nhất

Năm học	Số lượng toàn khóa	% hoàn thành chương trình trong thời gian			% thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	Sau 4 năm	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ 4 hay những năm tiếp theo
2013-2014								
2014-2015								
2015-2016								
2016-2017								
2017-2018								

Bảng thống kê đối sánh tỷ lệ SVTN có việc làm của Chương trình và các chương trình khác trong Khoa/Viện trong 4 năm gần nhất

Tên chương trình	Các khóa SVTN & tỷ lệ % có việc làm trong 1 năm sau khi tốt nghiệp			
	2015	2016	2017	2018
[Chương trình được đánh giá]				
CTĐT B				
CTĐT C				
CTĐT ...				

Nguồn tham chiếu: Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SVTN

Bảng thể hiện hoạt động NCKH trong sinh viên trong 5 năm gần nhất

Năm học	Số lượng đề tài NCKH	
	Đăng ký	Được nghiệm thu
2013-2014		
2014-2015		
2015-2016		
2016-2017		
2017-2018		

Chú ý: Cung cấp danh mục các đề tài đã được nghiệm thu

Bảng thể hiện nhận xét của sinh viên về việc giảng dạy lớp học phần

TT	Nội dung khảo sát	Mức hài lòng (/4) theo năm khảo sát				
		2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1	Giảng viên giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu học phần, nội dung học phần, phương pháp giảng dạy và học tập học phần, và cách thức đánh giá học phần	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
2	Giảng viên có phương pháp giảng dạy giúp SV học tập tích cực	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
3	Nguồn tài liệu mà giảng viên cung cấp giúp làm rõ nội dung học phần và đáp ứng được nhu cầu học tập của SV	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
4	Nội dung và cách thức đánh giá học phần	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
5	Giảng viên thông tin phản hồi và giải thích rõ ràng nội dung và kết quả đánh giá (bài kiểm tra, thi giữa/cuối kỳ)	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
6	Giảng viên tôn trọng các ý kiến và sự tham gia vào hoạt động trong lớp của SV	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
7	[nội dung khác]	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
Điểm trung bình chung		.../4	.../4	.../4	.../4	.../4

Bảng thể hiện nhận xét của cựu sinh viên về CTĐT

TT	Nội dung khảo sát	Mức hài lòng (/4) theo năm khảo sát				
		2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1	Kiến thức	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
2	Kỹ năng	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
3	Năng lực NCKH	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
4	Năng lực tự học	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
5	Năng lực ngoại ngữ	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
6	Năng lực CNTT	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
7	Hoạt động hỗ trợ học tập	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
8	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
9	[nội dung khác]	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
Điểm trung bình chung		.../4	.../4	.../4	.../4	.../4

Bảng thể hiện nhận xét của Nhà tuyển dụng về người lao động là SVTN từ CTĐT

TT	Nội dung khảo sát	Mức hài lòng (/4) theo năm khảo sát				
		2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
1	Năng lực chuyên môn	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
2	Năng lực ngoại ngữ	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
3	Năng lực CNTT	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
4	Kỹ năng giao tiếp	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
5	Kỹ năng giải quyết vấn đề	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
6	Tinh thần cầu thị	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
7	Tinh thần kỷ luật	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
8	[nội dung khác]	.../4	.../4	.../4	.../4	.../4
Điểm trung bình chung		.../4	.../4	.../4	.../4	.../4

Nguồn Minh chứng TC 11

Stt	Theo AUN-QA	Tại Trường Đại học Cần Thơ (do tác giả đề xuất)
1	Quy trình và chỉ báo giúp đo lường mức độ hài lòng của các bên liên quan	- Quy trình khảo sát BLQ (TT. QLCL) - Các bảng hỏi KS BLQ (TT. QLCL) - Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT - Nghị quyết Số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020 quy định tại Điểm e của Khoản 2 Điều 4 là: <i>Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trên các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020</i>
2	Xu hướng hài lòng của các bên liên quan	Đơn vị phân tích kết quả KS trong 5 năm gần nhất
3	Khảo sát người học tốt nghiệp	(lưu tại Trung tâm QLCL)
4	Khảo sát người học đã tốt nghiệp	(lưu tại Trung tâm QLCL)
5	Phản hồi từ người sử dụng lao động	(lưu tại Trung tâm QLCL) Đơn vị thực hiện lấy ý kiến phục vụ tự đánh giá Chương trình
6	Báo cáo từ các phương tiện truyền thông	Đơn vị sưu tầm
7	Khảo sát việc làm	Trích xuất kết quả từ Báo cáo của Nhà trường về tình hình việc làm SVTN của chương trình trong các năm 2015, 2016, & 2017
8	Thống kê việc làm	Trích xuất kết quả từ Báo cáo của Nhà trường về tình hình việc làm SVTN của chương trình trong các năm 2015, 2016, & 2017
9	Yêu cầu thêm Minh chứng	- Danh sách các doanh nghiệp có liên hệ với CTĐT (về đào tạo, NCKH, thực tập của SV, tài trợ, tuyển dụng): tên – địa chỉ – loại hình kinh doanh – số SVTN đã tuyển dụng...; - Danh mục các đề tài NCKH mà người học thực hiện hoặc tham gia thực hiện cùng GV; - Thống kê kết quả xếp loại tốt nghiệp của Chương trình

PHẦN 2: HƯỚNG DẪN TỰ CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ

Bảng kiểm đánh giá chất lượng CTĐT theo AUN-QA

STT	CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM						
1	Kết quả học tập mong đợi	1	2	3	4	5	6	7
1.1	Những KQHT mong đợi được xây dựng với cấu trúc rõ ràng và có nội dung gắn kết với tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường [1,2]							
1.2	Những KQHT mong đợi bao gồm những kết quả về chuyên môn lẫn phổ quát (nghĩa là kỹ năng có thể chuyển giao) [3]							
1.3	Những KQHT mong đợi phản ánh rõ ràng yêu cầu của các BLQ [4]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
2	Quy cách Chương trình	1	2	3	4	5	6	7
2.1	Thông tin trong quy cách chương trình phải đầy đủ và cập nhật [1, 2]							
2.2	Thông tin trong quy cách học phần phải đầy đủ và cập nhật [1, 2]							
2.3	Quy cách chương trình và quy cách học phần được thông tin đến và trình bày sẵn cho các BLQ [1, 2]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
3	Nội dung và Cấu trúc Chương trình	1	2	3	4	5	6	7
3.1	Chương trình môn học được thiết kế dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ với những KQHT mong đợi [1]							
3.2	Mỗi học phần trong chương trình môn học có sự đóng góp rõ ràng giúp đạt được những KQHT mong đợi [2]							
3.3	Chương trình môn học hợp lý về cấu trúc, trình tự, gắn kết và cập nhật [3, 4, 5, 6]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
4	Tiếp cận trong Giảng dạy và Học tập	1	2	3	4	5	6	7
4.1	Triết lý giáo dục được tuyên ngôn mạch lạc và thông tin tới tất cả các BLQ [1]							
4.2	Hoạt động dạy và học dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ giúp đạt được những KQHT mong đợi [2, 3, 4, 5]							
4.3	Hoạt động dạy và học tăng cường việc học tập suốt đời [6]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
5	Kiểm tra đánh giá Người học	1	2	3	4	5	6	7
5.1	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học có kết cấu đồng bộ với việc đạt được những KQHT mong đợi [1, 2]							
5.2	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học bao gồm							

STT	CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM						
	lịch trình, phương pháp, qui định, trọng số, đáp án chấm điểm và thang điểm xếp loại phải rõ ràng và được thông tin tới người học [4, 5]							
5.3	Sử dụng những phương pháp kiểm tra đánh giá bao gồm đáp án chấm điểm và thang điểm nhằm bảo đảm kiểm tra đánh giá người học có độ giá trị, độ tin cậy, và sự công bằng [6, 7]							
5.4	Thông tin phản hồi về kiểm tra đánh giá người học phải kịp thời và giúp cải thiện việc học [3]							
5.5	Người học dễ dàng tiếp cận được những thủ tục khiếu nại và phúc khảo [8]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
6	Chất lượng đội ngũ cán bộ học thuật	1	2	3	4	5	6	7
6.1	Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ học thuật (có tính đến kế thừa, thăng tiến, tái phân công, chấm dứt hợp đồng, và hưu trí) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [1]							
6.2	Tỷ lệ giảng viên trên người học và khối lượng công việc được đo lường và theo dõi giúp cải thiện chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [2]							
6.3	Các tiêu chí tuyển chọn bao gồm đạo đức và tự do học thuật áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin [4, 5, 6, 7]							
6.4	Năng lực cán bộ học thuật được xác định và đánh giá [3]							
6.5	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này [8]							
6.6	Việc quản lý thực hiện công việc học thuật bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [9]							
6.7	Loại hình và số lượng các NCKH của cán bộ học thuật được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ [10]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
7	Chất lượng đội ngũ cán bộ phục vụ	1	2	3	4	5	6	7
7.1	Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ phục vụ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [1]							

STT	CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM						
7.2	Các tiêu chí tuyển chọn áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin [2]							
7.3	Năng lực cán bộ phục vụ được xác định và đánh giá [3]							
7.4	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này [4]							
7.5	Việc quản lý thực hiện công việc phục vụ bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [5]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
8	Chất lượng người học & Phục vụ người học	1	2	3	4	5	6	7
8.1	Chính sách tiếp nhận người học và các tiêu chí tuyển sinh được xác định, thông tin, công bố, và cập nhật [1]							
8.2	Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học được xác định và đánh giá [2]							
8.3	Có hệ thống giám sát thỏa đáng về tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học [3]							
8.4	Tư vấn về học thuật, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tài trong người học, và các dịch vụ trợ giúp người học có sẵn giúp cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp [4]							
8.5	Môi trường tự nhiên, xã hội, và tâm lý có lợi cho giáo dục và nghiên cứu cũng như an lành cho mọi người [5]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
9	Cơ sở vật chất và Hạ tầng	1	2	3	4	5	6	7
9.1	Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ dạy và học (giảng đường, phòng học, phòng đồ án/dự án...) đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1]							
9.2	Thư viện và tài nguyên thư viện đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [3, 4]							
9.3	Phòng thí nghiệm và trang thiết bị đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1, 2]							
9.4	Cơ sở vật chất cho công nghệ thông tin gồm hạ tầng dành cho học tập trực tuyến đầy đủ và cập nhật giúp							

STT	CÁC NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM						
	thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1, 5, 6]							
9.5	Các tiêu chuẩn về môi trường, y tế và an toàn; và điều kiện tiếp cận cho những cá nhân có nhu cầu đặc biệt được xác định và thực hiện [7]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
10	Nâng cao Chất lượng	1	2	3	4	5	6	7
10.1	Nhu cầu và ý kiến phản hồi từ các BLQ được dùng làm ý kiến ban đầu giúp thiết kế và phát triển chương trình môn học [1]							
10.2	Tiến trình thiết kế và phát triển chương trình môn học được xác lập và phải được đánh giá và cải tiến [2]							
10.3	Tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học được rà soát và đánh giá liên tục giúp bảo đảm sự phù hợp và đồng bộ [3]							
10.4	Thành quả từ NCKH được sử dụng giúp cải tiến việc dạy và học [4]							
10.5	Chất lượng cơ sở vật chất và các dịch vụ trợ giúp (trong thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ phục vụ/trợ giúp người học) phải được đánh giá và cải tiến [5]							
10.6	Cơ chế phản hồi thông tin từ các BLQ có tính hệ thống và phải được đánh giá và cải tiến [6]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
11	Đầu ra	1	2	3	4	5	6	7
11.1	Tỷ lệ đậu và tỷ lệ thôi học được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]							
11.2	Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]							
11.3	Năng lực nghề nghiệp của người học tốt nghiệp từ chương trình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]							
11.4	Loại hình và số lượng NCKH do người học thực hiện được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [2]							
11.5	Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [3]							
	<i>Nhận xét chung</i>							
	Điểm trung bình (Trung bình cộng của 11 tiêu chuẩn)							

Nguyên tắc tự chấm điểm (Self-rating) chất lượng chương trình đào tạo

Bảng Tóm tắt thang điểm đánh giá chất lượng theo Tiêu chuẩn AUN-QA 2015

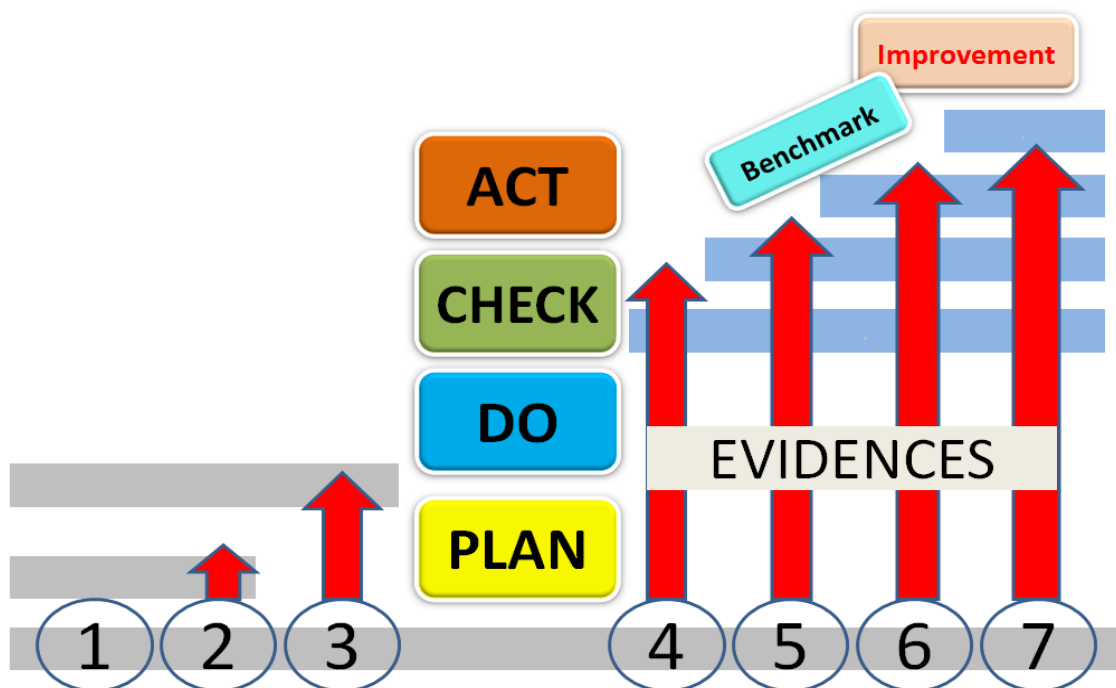
Điểm	Phân loại Chất lượng	Giải thích Chất lượng và Khuyến cáo cải thiện
1	Không có chất lượng	Không phù hợp; phải cải thiện lập tức
2	Trong giai đoạn lập kế hoạch	Không phù hợp; cần cải thiện
3	Có kế hoạch, nhưng chưa <u>minh chứng được</u> việc triển khai, áp dụng	Chưa phù hợp; một vài cải thiện sẽ giúp chương trình trở nên phù hợp
4	Có kế hoạch và có minh chứng <u>cho thấy việc triển khai, áp dụng</u>	Phù hợp mong đợi (đáp ứng được các chỉ dẫn và tiêu chuẩn AUN-QA)
5	Có minh chứng cho thấy <u>hiệu quả</u> trong việc triển khai, áp dụng	Phù hợp hơn cả mong đợi (vượt trội các chỉ dẫn và tiêu chuẩn AUN-QA)
6	Điển hình cho các thực hành hảo hạng	Hảo hạng
7	Chất lượng ngoại hạng (đạt tầm quốc tế hay dẫn đầu khu vực)	Ngoại hạng

Bảng Tóm tắt cho điểm đánh giá chất lượng theo Chu trình P – D – C – A

Điểm	Phân loại Chất lượng	Giải thích Chất lượng và Khuyến cáo cải thiện
1	Không có chất lượng	NOTHING
2	Trong giai đoạn lập kế hoạch	Planning.....
3	Có kế hoạch, nhưng chưa minh chứng được việc triển khai, áp dụng	PLAN do
4	Có kế hoạch và có minh chứng cho thấy việc triển khai, áp dụng	PLAN Do check act
5	Có minh chứng cho thấy hiệu quả trong việc triển khai, áp dụng	PLAN DO CHECK Act
6	Điển hình cho các thực hành hảo hạng	PDCA + <i>Benchmarks</i> trong nước
7	Chất lượng ngoại hạng (đạt tầm quốc tế hay dẫn đầu khu vực)	PDCA + <i>Benchmarks</i> quốc tế

Tóm tắt chấm điểm Tiêu chí/ Tiêu chuẩn/ Chương trình

- 1) Sử dụng **điểm nguyên** (1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 – 7) cho điểm 50 tiêu chí;
- 2) Điểm từng Tiêu chuẩn dựa trên nhận xét mang tính hệ thống về cả tiêu chuẩn (**không sử dụng trung bình cộng**);
- 3) Kết quả điểm chất lượng của Chương trình dựa trên nhận xét mang tính hệ thống về chương trình (**sử dụng trung bình cộng điểm của 11 Tiêu chuẩn, lấy lẻ đến 1 đơn vị**).



Hình 10: Các mức điểm cân nhắc theo chu trình PDCA và minh chứng

PHẦN 3: HƯỚNG DẪN CÁC MINH CHỨNG CỐT LÕI

Các MC cốt lõi phục vụ báo cáo TĐG theo TC AUN-QA

TT	Các MC cốt lõi cần cung cấp	Mã MC theo AUN	Hướng dẫn cung cấp
A	Cấp Trường		
1	Triết lý giáo dục / Mục tiêu giáo dục	e	Trích Luật GD và Luật GDĐH [Nhà trường chưa xây dựng Triết lý giáo dục riêng]
2	Sứ mệnh – Tầm nhìn – Giá trị cốt lõi		Lấy từ Báo cáo thường niên 2016
3	Chính sách chất lượng		Lấy từ Báo cáo thường niên 2016
4	Quy định công tác học vụ		Sử dụng quy định năm 2017
5	Mẫu phiếu Đánh giá dành cho người học (trình độ đại học)	k	Dùng mẫu phiếu online của Nhà trường
6	Mẫu phiếu đánh giá Cán bộ học thuật và Cán bộ hỗ trợ	j	Mẫu phiếu đánh giá cán bộ công nhân viên cuối năm của Nhà trường
B	Cấp Khoa/Bộ môn		
1	Chuẩn Đầu ra của Chương trình	a	Cấu trúc theo AUN-QA/Bloom taxonomy
2	Danh sách tên và tóm tắt nội dung các HP	b	Các HP trong chương trình dạy học (curriculum)
3	Quy cách Chương trình	c	- Sử dụng nội dung đã được công bố trên website - Trung tâm QLCL cung cấp mẫu 2019 cho bản tiếng Anh
4	03 Mẫu quy cách HP trong CTĐT	d	Sử dụng nội dung đã được công bố trên website
5	03 Mẫu bài thi cho 03 HP tại mục 4	f	Các Đề thi và bài thi có chất lượng!
6	03 Mẫu Đáp án và hướng dẫn cho điểm bài thi tại mục 5	g	Các Đáp án có chất lượng!
7	Mẫu rubrics (đánh giá thực tập/ thực tập doanh nghiệp/ Đồ án / Luận văn) nếu đã áp dụng	i	Nếu CTĐT không áp dụng Rubrics thì bỏ qua mục này
8	Tóm tắt trong phạm vi 1 trang đối với mỗi: - Báo cáo khảo sát, - Báo cáo thăm dò, - Biên bản họp (liên quan Chương trình) được dùng làm MC/Phụ lục	l	Đối tượng/ phương pháp/ thời gian/ bảng hỏi/ kết quả/ biện pháp phát huy hoặc khắc phục căn cứ kết quả này,...

TT	Các MC cốt lõi cần cung cấp	Mã MC theo AUN	Hướng dẫn cung cấp
9	Tóm tắt việc thực hiện về kế hoạch nhân sự đối với Cán bộ học thuật và hỗ trợ (kế hoạch, chương trình học, văn bằng, QĐ thu nhận,...)	m	Căn cứ Kế hoạch của Trường/ Khoa/ Bộ môn trong giai đoạn 5 năm gần nhất
10	Tóm tắt việc thực hiện về kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đối với Cán bộ học thuật và hỗ trợ (kế hoạch, chương trình tập huấn, chứng nhận,...)	n	Căn cứ Kế hoạch của Trường/ Khoa/ Bộ môn trong giai đoạn 5 năm gần nhất
	Các văn bản quan trọng khác		Theo đề xuất của Đánh giá viên AUN-QA trước khi đánh giá

PHẦN 4: CÁC PHỤ LỤC THAM KHẢO

PHỤ LỤC 1

THANG NĂNG LỰC NHẬN THỨC, KỸ NĂNG VÀ TÌNH CẢM

Đào Phong Lâm (2018)



Tri nhận (Kiến thức) <i>(Anderson & Krathwohl, 2001)</i>	Tình cảm (Thái độ) <i>(Krathwohl et al., 1999)</i>	Vận động tâm lý (Kỹ năng) <i>(Dave, 1967)</i>
Nhớ	Tiếp thu	Bắt chước
Hiểu		
Ứng dụng	Hưởng ứng	Thao tác theo chỉ dẫn
Phân tích	Coi trọng	Thuần thực
Đánh giá	Ý thức tổ chức	Phối hợp
Sáng tạo	Thấm nhuần	Tự động hóa

Thang năng lực nhận thức

CẤP ĐỘ	ĐỘNG TỪ HÀNH ĐỘNG
Sáng tạo (Creating)	<i>Adapt (điều chỉnh), build (xây dựng), change (thay đổi), choose (lựa chọn), combine (kết hợp), compile (biên soạn), compose (soạn thảo), construct (xây dựng), create (sáng tạo), delete (loại bỏ), design (thiết kế), develop (phát triển), discuss (thảo luận), elaborate (chi tiết hóa/trình bày tỉ mỉ), estimate (ước lượng), formulate (hình thành), happen [(làm cho) xảy ra], imagine (hình dung/ tưởng tượng), improve (cải tiến), invent (chế tạo), make up (tạo dựng), maximize (tối đa hóa), minimize (tối thiểu hóa), modify (điều chỉnh), originate (phát minh, sáng chế, khởi xướng), plan (lập kế hoạch), predict (dự báo, tiên liệu), propose a solution (đề xuất một giải pháp), solve (giải quyết), suppose (giả định), test a theory (kiểm chứng một lý thuyết),...</i>
Đánh giá (Evaluating)	<i>Appraise (đánh giá), ascertain (quả quyết, khẳng định), argue (biện luận), assess (đánh giá), attach (quy kết), choose (lựa chọn), compare (so sánh), conclude (kết luận), contrast (đối chiếu), convince (thuyết phục), criticize (phê bình), decide (quyết định), defend (biện hộ), discriminate (phân biệt), explain (giải thích), evaluate (nhận xét), grade (phân hạng), interpret (diễn giải), judge (phán xét), justify (biện minh), measure (đo lường), predict (tiên đoán, dự đoán), rate (phân loại, xếp hạng), recommend (đề xuất, khuyến cáo), relate (liên hệ), resolve (giải quyết),...</i>
Phân tích (Analyzing)	<i>Analyse (phân tích), appraise (đánh giá), arrange (sắp xếp), break down (phân tách), calculate (tính toán), categorise (phân loại), classify (phân hạng), compare (so sánh), connect (liên kết), contrast (đối chiếu), criticize (phê bình), debate (tranh luận), deduce (suy luận), determine (xác định), differentiate (phân biệt), discriminate (phân biệt), distinguish (phân biệt), divide (phân chia), examine (nghiên cứu, khảo sát), experiment (thực nghiệm), identify (xác định), illustrate (minh họa), infer (suy diễn), inspect (điều tra), investigate (kiểm tra), order (xếp theo thứ tự), outline (phác họa nét chính), point out (chỉ ra), question (chất vấn), relate (liên hệ), separate (phân tách), sub-divide (chia nhỏ), test (kiểm tra, trắc nghiệm),...</i>
Ứng dụng (Applying)	<i>Apply (áp dụng, vận dụng), assess (đánh giá), calculate (tính toán), change (thay đổi), choose (lựa chọn), complete (hoàn thành), compute (tính toán), construct (xây dựng), demonstrate (trình diễn), develop (phát triển), discover (khám phá, phát hiện), dramatise (xây dựng kịch bản), employ (tận dụng), examine (kiểm nghiệm), experiment (thực nghiệm), find (tìm ra), illustrate (minh họa), interpret (diễn giải, cắt nghĩa, giải nghĩa), manipulate (thao tác), modify (điều chỉnh), operate (vận hành, điều khiển), organize (tổ chức), practice (thực hành), predict (tiên đoán), prepare (chuẩn bị), produce (sản xuất), relate (liên hệ), schedule (lên lịch, lập kế hoạch), select (chọn lựa), show (trình bày), sketch (phác thảo, phác họa), solve (giải quyết), transfer (chuyển giao,</i>

CẤP ĐỘ	ĐỘNG TỪ HÀNH ĐỘNG
	<i>ứng dụng), use (sử dụng), ...</i>
Hiểu (Understanding)	<i>Associate (liên hệ), change (thay đổi), clarify (làm rõ), classify (phân loại/hạng), construct (xây dựng), contrast (đối chiếu), convert (biến đổi), decode (giải mã), defend (biện hộ), describe (mô tả), differentiate (phân biệt), discriminate (phân biệt), discuss (thảo luận), distinguish (phân biệt, nhận ra khác biệt), estimate (ước lượng), explain (giải thích), express (biểu lộ), extend (mở rộng), generalize (khái quát), identify (xác định), illustrate (minh họa), indicate (chỉ ra), infer (suy diễn), interpret (diễn dịch, cắt nghĩa, giải thích), locate (định vị), paraphrase (diễn giải), predict (tiên đoán), recognize (nhận ra), report (báo cáo), restate (trình bày cách khác), rewrite (viết lại), review (ôn lại), select (lựa chọn), solve (giải quyết), translate (biên dịch), ...</i>
Nhớ (Remembering)	<i>Arrange (sắp xếp), collect (thu thập), define (định nghĩa), describe (mô tả), duplicate (sao chép), enumerate (liệt kê), examine (kiểm tra), find (tìm thấy), identify (xác định, nhận diện), label (gắn nhãn), list (lập danh sách, liệt kê), memorise (ghi nhớ), name (kể tên), order (lập thứ tự), outline (phác họa nét chính), present (trình bày), quote (trích dẫn), recall (hồi tưởng), recognize (nhận ra), recollect (nhớ ra), record (ghi chép), recount (thuật lại), relate (liên hệ), repeat (lặp lại), reproduce (sao chép lại, mô phỏng lại), show (cho thấy), state (phát biểu), tabulate (lập biểu bảng), tell (cho biết, kể lại), ...</i>

Thang năng lực vận động tâm lý (Kỹ năng)

CẤP ĐỘ	ĐỘNG TỪ HÀNH ĐỘNG
Tự động hóa (<i>Naturalization</i>)	<i>Compose</i> (giải quyết, dàn xếp), <i>construct</i> (kiến thiết, kiến tạo), <i>create</i> (sáng tạo), <i>design</i> (thiết kế), <i>refine</i> (trau chuốt, tinh chỉnh), <i>originate</i> (phát minh, khởi xướng), <i>invent</i> (chế tạo), ...
Phối hợp (<i>Articulation</i>)	<i>Adapt</i> (thích ứng/thích nghi), <i>alter</i> (chuyển biến/thay đổi), <i>combine</i> (kết hợp), <i>modify</i> (điều chỉnh), <i>revise</i> (chỉnh sửa), <i>transfer</i> (dịch chuyển, biến chuyển), <i>troubleshoot</i> (tháo gỡ khó khăn), ...
Thuần thực (<i>Precision</i>)	<i>Achieve</i> (đạt được), <i>accomplish</i> (hoàn chỉnh), <i>calibrate</i> (định cỡ, căn chỉnh), <i>excel</i> (nổi trội), <i>master</i> (nắm vững, thành thạo), <i>refine</i> (tinh chỉnh), ...
Thao tác theo chỉ dẫn (<i>Manipulation</i>)	<i>Assemble</i> (lắp ráp), <i>build</i> (xây dựng), <i>complete</i> (hoàn thành), <i>execute</i> (thực hiện), <i>operate</i> (vận hành), <i>perform</i> (thực hiện), <i>use</i> (sử dụng), ...
Bắt chước (<i>Imitation</i>)	<i>Copy</i> (sao chép), <i>follow</i> (làm theo, dựa vào), <i>mimic</i> (bắt chước, lặp lại), <i>replicate</i> (sao chép, tái tạo), <i>reproduce</i> (sao chép, mô phỏng), <i>trace</i> (tuân theo, dò tìm), ...

Một số động từ hành động khác giúp mô tả các **vận động tâm lý (kỹ năng)** bao gồm: *Adjust* (điều chỉnh), *administer* (thi hành), *arrange* (sắp xếp), *balance* (cân bằng), *bend* (cúi/gập người), *choreograph* (múa/biên đạo), *combine* (kết hợp), *deliver* (phân phối), *detect* (dò tìm), *demonstrate* (trình diễn), *differentiate by touch* (phân biệt bằng xúc giác), *dismantle* (tháo dỡ), *display* (trưng bày), *dissect* (tháo gỡ), *drive* (lái), *estimate* (ước chừng), *examine* (kiểm tra), *fix* (sửa chữa), *grasp* (nắm bắt), *grind* (mài, giũa), *handle* (cầm nắm), *heat* (nung nóng), *identify* (xác định), *manipulate* (thao tác), *measure* (đo), *mend* (may vá), *mime* (ra dấu), *mix* (pha trộn), *organize* (tổ chức), *present* (trình bày), *react* (phản xạ), *record* (ghi chép), *sketch* (khắc họa)...

Thang tình cảm (Thái độ)

CẤP ĐỘ	ĐỘNG TỪ HÀNH ĐỘNG
Hình thành tính cách (<i>Characterization</i>)	Formulate (hình thành), internalize (thấm nhuần), maintain (duy trì), verify (là minh chứng), ...
Ý thức tổ chức (<i>Organization</i>)	Accept (chấp nhận, thừa nhận), codify (hệ thống hóa), discriminate (phân biệt), display (thể hiện, phơi bày), order (xếp xếp), organize (tổ chức), systematize (hệ thống hóa), weigh (cân nhắc), ...
Coi trọng (<i>Valuing</i>)	Accept (chấp nhận), defend (bảo vệ), devote (cống hiến), pursue (theo đuổi), seek (kiếm tìm), show (thể hiện, cho thấy)...
Hưởng ứng (<i>Responding</i>)	Complete (hoàn thành), comply (tuân theo), cooperate (phối hợp), discuss (thảo luận), examine (kiểm tra), obey (vâng lời), participate (tham gia), respond (hưởng ứng), ...
Tiếp thu (<i>Receiving</i>)	Accept (chấp nhận), attend (tham dự), develop (phát triển), listen (lắng nghe), recognize (công nhận), ...

Một số động từ hành động khác giúp mô tả **Tình cảm** bao gồm: *Act* (hành động), *adhere* (gắn bó), *appreciate* (trân trọng), *ask* (hỏi thăm), *answer* (trả lời), *assist* (trợ giúp), *attempt* (nỗ lực), *challenge* (thách thức), *combine* (kết hợp), *conform* (tuân thủ), *demonstrate a belief in...* (thể hiện niềm tin vào...), *dispute* (cự cãi), *embrace* (ôm ấp/theo đuổi), *follow* (theo đuổi), *hold* (nắm giữ), *initiate* (làm quen), *integrate* (tổng hợp), *join* (gia nhập), *judge* (phán xét), *justify* (biện minh), *practice* (thực hành), *praise* (ngợi ca), *question* (chất vấn), *relate* (liên hệ), *report* (thông báo), *resolve* (giải quyết), *share* (chia sẻ), *support* (trợ giúp), *synthesise* (tổng hợp), *value* (coi trọng)...

PHỤ LỤC 2

Thuộc tính dự kiến cho SV tốt nghiệp Chương trình giáo dục phổ thông (Trường Đại học De La Salle – Philippines)

Những thuộc tính dự kiến cho SV tốt nghiệp	Các kết quả học tập mong muốn giúp biểu thị Kỹ năng tư duy bậc cao (<i>hiểu biết sâu</i>) – Một SV tốt nghiệp Trường De La Salle là người:
Cá nhân có tư duy sáng tạo và phản biện	1) Tạo ra các ý tưởng, các thiết kế, các hệ thống hay thông tin thể hiện được tài tháo vát, trí tưởng tượng, sự hiểu biết sâu sắc, tính sáng tạo, óc thẩm mỹ, tư tưởng dám nghĩ dám làm và cách tiếp cận táo bạo nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại và tương lai trong xã hội 2) Ứng đáp được các ý tưởng và trải nghiệm đa dạng về thế giới và thông tin được các ý kiến cá nhân và tôn giáo thông qua các phương thức và phương tiện truyền thông khác nhau 3) Sử dụng các phương pháp và công nghệ đột phá để giải quyết vấn đề, đưa ra các quyết định và hoạch định tương lai nhiều triển vọng 4) Kiến tạo và áp dụng tri thức, khái niệm, lý thuyết và các sáng tạo giúp xây dựng ý nghĩa và giao tiếp các ý tưởng và khái niệm rõ ràng và mạch lạc nhất có thể và phù hợp với giáo lý Cơ Đốc
Cá nhân giao tiếp hiệu quả	1) Giao tiếp hiệu quả và tự tin trong các bối cảnh và với các khán giả khác nhau 2) Chủ động lắng nghe nội dung và tinh thần lời nói của người khác và ứng đáp một cách thích hợp thông qua lời nói hoặc cử chỉ, hành động 3) Soạn thảo và hiểu được các bài viết, bài nói, tranh ảnh giúp chuyển tải thông tin có ý nghĩa đối với xã hội và Giáo hội 4) Khai phá các ý tưởng một cách phản biện và trình bày các ý tưởng này cho các mục đích khác nhau 5) Sử dụng hành động của bản thân hay của tổ nhóm để khai phá và trình bày các ý tưởng, tư tưởng, xúc cảm, giá trị và sự hiểu biết
Cá nhân học tập suốt đời có chiêm nghiệm	1) Chiêm nghiệm có phản biện về các khó khăn và vấn đề nan giải nhằm định hình các ý tưởng và giải pháp giúp góp phần tạo sự hiểu biết sâu sắc hơn về thế giới rộng lớn hơn của Giáo hội 2) Nhận xét đánh giá và chiêm nghiệm có phản biện về các giả định và các giá trị của mình và mọi người 3) Lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và nhận xét đánh giá về tư duy, hành động, hành vi cử chỉ và sức khỏe thể chất và tinh thần của bản thân 4) Chiêm nghiệm về tầm quan trọng của Chúa và/hoặc trải nghiệm tôn giáo của bản thân và mọi người 5) Xây dựng nhận thức về bản chất tâm linh và tầm quan trọng của tôn giáo trong cuộc sống
Cộng dân có động lực phục vụ	1) Tạo ra các sản phẩm và hiệu suất công việc giúp đạt được các mục đích và thích hợp với khán giả dự kiến 2) Xây dựng và tích hợp các kỹ năng lãnh đạo Cơ Đốc giúp đóng góp tích cực vào việc đạt được mục tiêu của tổ nhóm thông qua các tiến trình hợp tác 3) Xây dựng và thực hành các kỹ năng ứng xử và tạo lập quan hệ hiệu quả để kết nối mọi người theo các biện pháp ôn hòa, bao dung, có tâm, và không phân biệt đối xử 4) Nuôi dưỡng các mối quan hệ với Chúa, bản thân, mọi người xung quanh và môi trường với lòng trắc ẩn, sự nhạy cảm, lòng tôn trọng, tính chính trực và sự cảm thông 5) Nhận xét đánh giá sự nhạy cảm đạo đức, luân lý và tinh thần trách nhiệm qua việc tham gia các bối cảnh học tập đa dạng

PHỤ LỤC 3
CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TRONG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

Cập nhật tháng 3 năm 2019

TT	Loại văn bản	Kí hiệu	Ngày	Tên văn bản
1	Văn bản Luật, Nghị định			
1.1	Luật Giáo dục	38/2005/QH11	14/6/2005	Điều 17. Kiểm định chất lượng giáo dục
1.2	Sửa đổi bổ sung Luật Giáo dục	44/2009/QH12	01/7/2010	Trích yếu: Quy định về KĐCL giáo dục, quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục, nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục và các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.
1.3	Luật Giáo dục Đại học	08/2012/QH13	18/6/2012	Trích yếu: Chương VII của Luật giáo dục đại học với 5 Điều cụ thể chi tiết về các hoạt động ĐBCL và KĐCLGD đại học: Mục tiêu, nguyên tắc và đối tượng KĐCL GDDH; Trách nhiệm của cơ sở GDDH trong việc ĐBCL GDDH; Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở GDDH về KĐCL GDDH; Tổ chức KĐCL giáo dục và Sử dụng kết quả KĐCL GDDH
1.4	Sửa đổi bổ sung Luật Giáo dục Đại học	34/2018/QH14	19/11/2018	
1.5	Nghị định	138/2013/NĐ-CP	22/10/2013	Trích yếu Điều 26, vi phạm trong lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục
1.6	Quyết định	70/2014/QĐ-TTg	10/12/2014	Ban hành điều lệ Trường Đại học
1.7	Nghị định	73/2015/NĐ-CP	08/09/2015	Trích yếu về tiêu chuẩn, điều kiện được công nhận phân tầng (Khoản 1, Điều 10)
1.8	Quyết định	1981/2016/QĐ-TTg	18/10/2016	Phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân
1.9	Quyết định	1982/2016/QĐ-TTg	18/10/2016	Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam
1.10	Nghị định	46/2017/NĐ-CP	21/4/2017	Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục
2	Văn bản về Kiểm định viên			
2.1	Thông tư	60/2012/TT-BGDĐT	28/12/2012	Quy định về Kiểm định viên KĐCLGD
2.2	Thông tư	18/2013/TT-BGDĐT	14/5/2013	Ban hành chương trình đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH và TCCN

TT	Loại văn bản	Kí hiệu	Ngày	Tên văn bản
3	Văn bản về Tổ chức Kiểm định chất lượng giáo dục			
3.1	Thông tư	61/2012/TT-BGDĐT	28/12/2012	Quy định về điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục
4	Văn bản về Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục			
4.1	Thông tư	62/2012/TT-BGDĐT	28/12/2012	Quy định về quy trình và chu kỳ KĐCLGD trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp
4.2	Công văn	462/KTKĐCLGD-KĐDH	09/5/2013	Hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp
4.3	Công văn	527/KTKĐCLGD-KĐDH	23/5/2013	Hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường đại học
4.4	Công văn	528/KTKĐCLGD-KĐDH	23/5/2013	Hướng dẫn tìm thông tin, minh chứng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng
4.5	Công văn	529/KTKĐCLGD-KĐDH	23/5/2013	Hướng dẫn tìm thông tin, minh chứng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường TCCN
4.6	Văn bản hợp nhất	06/VBHN-BGDĐT	04/3/2014	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học hợp nhất QĐ 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012
4.7	Văn bản hợp nhất	07/VBHN-BGDĐT	04/3/2014	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường trung cấp chuyên nghiệp hợp nhất Quyết định số 67/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012
4.8	Văn bản hợp nhất	08/VBHN-BGDĐT	04/3/2014	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng hợp nhất Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012
4.9	Công văn	1480/KTKĐCLGD-KĐDH	29/8/2014	Hướng dẫn ĐGN trường ĐH, CĐ và TCCN
4.10	Thông tư	24/2015/TT-BGDĐT	23/09/2015	Quy định chuẩn Quốc gia đối với cơ sở giáo dục Đại học

TT	Loại văn bản	Kí hiệu	Ngày	Tên văn bản
4.11	Công văn	1237/KTKĐCLGD-KĐĐH	03/8/2016	Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng trường đại học
4.12	Thông tư	12/2017/TT-BGDĐT	19/5/2017	Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học
4.13	Thông tư	36/2017/TT-BGDĐT	28/12/2017	Quy chế thực hiện công khai đối với CSGD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (thay thế Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009)
5	Văn bản về Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo			
5.1	Quyết định	72/2007/QĐ-BGDĐT	30/11/2007	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục ngành Giáo Tiểu học trình độ cao đẳng
5.2	Thông tư	23/2011/TT-BGDĐT	06/6/2011	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình giáo dục sư phạm kỹ thuật công nghiệp trình độ đại học
5.3	Thông tư	49/2012/TT-BGDĐT	12/12/2012	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo GV THPT trình độ Đại học
5.4	Thông tư	38/2013/TT-BGDĐT	29/11/2013	Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ KĐCL CTĐT của các trường ĐH, CĐ và TCCN
5.5	Thông tư	23/2014/TT-BGDĐT	18/7/2014	Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ ĐH
5.6	Thông tư	33/2014/TT-BGDĐT	02/10/2014	Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo điều dưỡng trình độ ĐH CĐ
5.7	Thông tư	04/2016/TT-BGDĐT	14/3/2016	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
5.8	Công văn	1074/KTKĐCLGD-KĐĐH	28/6/2016	Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH
5.9	Công văn	1075/KTKĐCLGD-KĐĐH	28/6/2016	Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo
5.10	Công văn	1076/KTKĐCLGD-KĐĐH	28/6/2016	Hướng dẫn đánh giá ngoài chương trình đào tạo
5.11	Công văn	766/QLCL-KĐCLGD	20/4/2018	Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học
5.12	Công văn	767/QLCL-KĐCLGD	20/4/2018	Hướng dẫn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học
5.13	Công văn	768/QLCL-KĐCLGD	20/4/2018	Hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
5.14	Công văn	769/QLCL-	20/4/2018	Sử dụng tài liệu hướng dẫn

TT	Loại văn bản	Kí hiệu	Ngày	Tên văn bản
		KĐCLGD		đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH
6	Các văn bản chỉ đạo của Bộ			
6.1	Công văn	702/TB-BGDĐT	22/9/2016	Kết luận của Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ tại cuộc họp về phương án triển khai công tác KĐCL GDĐH
6.2	Công văn	816/TB-BGDĐT	08/11/2016	Kết luận của Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ tại cuộc họp ngày 22/10/2016 về công tác KĐCL GDĐH
6.3	Công văn	118/KH-BGDĐT	23/2/2017	Kế hoạch triển khai công tác KĐCLGD đối với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm năm 2017
6.4	Công văn	203/KH-BGDĐT	27/3/2017	Kế hoạch triển khai công tác thẩm định và xác nhận các điều kiện ĐBCLGD đại học năm 2017
6.5	Quyết định	956/QĐ-BGDĐT	27/3/2017	Quyết định về việc giao nhiệm vụ thẩm định và xác nhận các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục đại học
7	Các văn bản về đào tạo của Bộ			
7.1	Thông tư	15/2014/TT-BGDĐT	15/5/2014	Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ((<i>thay thế Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/02/2011</i>))
7.2	Thông tư	07/2015/TT-BGDĐT	16/4/2015	Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ
7.3	Thông tư	32/2015/TT-BGDĐT	16/12/2015	Quy định v/v xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các CSGD đại học
7.4	Thông tư	08 /2017/TT-BGDĐT	04/4/2017	Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ (<i>thay thế Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009</i>)
7.5	Thông tư	22/2017/TT-BGDĐT	06/9/2017	Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và định chỉ tuyển sinh, thu hồi

TT	Loại văn bản	Kí hiệu	Ngày	Tên văn bản
				quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học (thay thế Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011)
7.6	Thông tư	24/2017/TT-BGDĐT	10/10/2017	Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học (thay thế Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT ngày 24/4/2010)
8	Các quy định về chuẩn			
8.1	Thông tư	01/2014/TT-BGDĐT	24/01/2014	Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
8.2	Thông tư	03/2014/TT-BTTTT	11/3/2014	Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin